

1 Bắt cập chính sách và thực tiễn của ĐTM ở Việt Nam



4

4 Thiếu minh bạch ngành khai khoáng cản trở sự phát triển

6 Hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện bảo vệ, phát triển rừng



6

14 Kết quả, tồn tại và bắt cập trong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện



14

22 Dự thảo Chiến lược quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam

Bản tin CHÍNH SÁCH

Trung tâm
CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN
SỐ 10, QUÝ II/2013

Tài nguyên ♦ Môi trường ♦ Phát triển bền vững

ISSN 0866 – 7810

Bắt cập chính sách và thực tiễn của ĐTM ở Việt Nam



Khai thác vàng sa khoáng trái phép trên sông Gâm, Tuyên Quang - Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (ĐTM) ĐƯỢC ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM SAU KHI LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (BVMT) ĐƯỢC THÔNG QUA VÀO NĂM 1993. TUY NHIÊN, DÙ ĐÃ QUA NHIỀU LẦN ĐIỀU CHỈNH, SỬA ĐỔI, CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐTM HIỆN VẪN BỘC LỘ NHIỀU KHIẾM KHUYẾT, CHƯA THỰC SỰ PHÙ HỢP VÀ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU LÀ MỘT CÔNG CỤ DỰ BÁO VÀ HỖ TRỢ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG.

ĐTM chưa thực hiện tốt chức năng dự báo

ĐTM về bản chất là công cụ phân tích, dự báo các tác động môi trường của các đề xuất phát triển nhằm phục vụ cho quá trình ra quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Nói cách khác, mục tiêu của ĐTM là xem xét các tác động đối với môi trường trước khi quyết định có nên cho phép triển khai một dự án do nhà đầu tư đề xuất hay không, hoặc nếu cho phép thì cần điều chỉnh gì. Do đó, ĐTM cần phải thực hiện ngay từ giai đoạn đầu tiên hình thành ý tưởng về dự

- án. Tuy nhiên, thực tế áp dụng hiện nay ở Việt Nam cho thấy ĐTM chưa thực hiện tốt chức năng dự báo của nó.

Cụ thể, Nghị định 80/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật BVMT 2005 và Nghị định 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 sửa đổi, bổ sung Nghị định 80/2006/NĐ-CP đều không quy định thời điểm phải lập báo cáo ĐTM mà chỉ quy định thời điểm thẩm định là trước khi cấp giấy phép hoặc khởi công dự án (khoản 5 Điều 1 Nghị định 21/2008/NĐ-CP). Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18/04/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường (sau đây gọi là Nghị định 29/2011) thay thế đã có quy định về thời điểm lập báo cáo ĐTM “phải được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự án đầu tư” (khoản 1 Điều 13). Rõ ràng, căn cứ theo các quy định về lập, thẩm định và phê duyệt dự án thì quá trình này được thực hiện sau khi xin chủ trương, thỏa thuận địa điểm thực hiện dự án và ý kiến quy hoạch.

Đây là quy trình ngược vì ý nghĩa và tác dụng lớn nhất của ĐTM đối với việc lựa chọn địa điểm của dự án đã bị triệt tiêu. Với quy trình này, báo cáo ĐTM thường ở tình trạng “gọt chân cho vừa giày”, nhất là khi đề xuất dự án đã được đưa vào trong quy hoạch phát triển của ngành và địa phương.

Chất lượng của báo cáo ĐTM còn nhiều hạn chế

Hiện nay, ĐTM chủ yếu do các cơ quan tư vấn thực hiện thông qua hợp đồng ký với chủ đầu tư. Mỗi quan hệ hợp đồng kinh tế giữa người yêu cầu và người cung cấp dịch vụ trong việc lập báo cáo ĐTM dẫn đến việc cơ quan tư vấn khó có thể đảm bảo tính khách quan trong phản ánh và đánh giá trung thực toàn bộ các tác động tiêu cực tiềm tàng của dự án. Qua phản ánh của báo chí cũng như một số nghiên cứu gần đây, nhiều báo cáo ĐTM chỉ là “sản phẩm cắt dán” từ báo cáo của các dự án khác cùng loại hình. Chất lượng của báo cáo ĐTM vì thế chưa đạt yêu cầu và mất đi vị thế là “chỗ dựa” cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và ra quyết định đối với dự án.

Ngoài ra, quy định về chi phí lập báo cáo ĐTM hiện nay không rõ ràng, chủ yếu theo thỏa thuận của đơn vị tư vấn và chủ đầu tư. Tham khảo ở một số nước như Tây Ban Nha mức chi phí này trung bình là 2,5% tổng vốn đầu tư, ở Na Uy là từ 0,1-2,2% hay Iceland là từ 0,5-3% tổng vốn đầu tư của dự án (Oosterhuis, 2007). Việt Nam cũng cần nghiên cứu và đưa ra các quy định cụ thể về chi phí thực hiện ĐTM cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và tình hình thực tiễn.

Chất lượng thẩm định báo cáo ĐTM bị ảnh hưởng bởi nhiều nguyên nhân

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định 29/2011, các cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo ĐTM gồm Bộ TN&MT; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và UBND cấp tỉnh. Cụ thể hơn, theo Phụ lục III, Nghị định 29/2011, Bộ TN&MT tổ chức thẩm định báo cáo ĐTM đối với một số loại hình dự án nhạy cảm và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Các bộ ngành khác thẩm định dự án thuộc thẩm quyền quản lý của mình. UBND cấp tỉnh tổ chức thẩm định đối với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của địa phương. Việc phân cấp thẩm định như vậy dẫn đến tình trạng “vừa đá bóng vừa thổi còi” khi các ngành, địa phương được thẩm định báo cáo ĐTM của dự án do chính mình phê duyệt (khoản 2 Điều 18 Nghị định 29/2011). Đặc biệt nếu các dự án phát triển này đã được đưa vào chủ trương, quy hoạch phát triển ngành, địa phương hoặc được xem là “quyết tâm chính trị” thì cơ quan tham mưu phê duyệt báo cáo ĐTM khó có thể không đồng tình.

Ngoài ra, các địa phương thường gặp nhiều khó khăn trong việc thành lập hội đồng thẩm định do thiếu các chuyên gia có chuyên môn, kinh nghiệm và năng lực, nhất là đối với các dự án có tác động phức tạp và cần chuyên gia từ nhiều ngành khác nhau.

Thời hạn phê duyệt báo cáo ĐTM cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định các báo cáo ĐTM. Dưới áp lực của việc cải cách các thủ tục hành chính, thời hạn thẩm định báo cáo ĐTM theo quy định là 45 ngày và tối đa là 60 ngày làm việc đối với dự án thuộc thẩm quyền của Bộ TN&MT và 30 ngày, không quá 45 ngày đối với dự án không thuộc thẩm quyền của Bộ TN&MT (Điều 20 Nghị định 29/2011). Mặt khác, mặc dù pháp luật cho phép Hội đồng thẩm định có thể thuê các chuyên gia, các tổ chức xã hội, xã hội – nghề nghiệp phản biện các nội dung trong báo cáo trong trường hợp cần thiết (khoản 4 Điều 18 Nghị định 29/2011), nhưng với giới hạn về thời gian như trên khiến quy định này trở nên khó khả thi trong thực tế.

Tham vấn cộng đồng chỉ dừng lại ở hình thức

Tham vấn cộng đồng có thể coi là một trong những tiến bộ của Luật Bảo vệ Môi trường 2005 (khoản 8 Điều 20) và được cụ thể hóa trong các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật (Điều 14 và Điều 15 Nghị định 29/2011, Điều 12 Thông tư 26/2011/TT-BTNMT). Theo đó, quy trình tham vấn được thực hiện trong vòng 15 ngày làm việc kể từ thời điểm chủ đầu tư gửi văn bản xin ý kiến và tóm tắt các hạng mục đầu tư chính, các vấn đề môi trường, các giải pháp bảo vệ môi trường của dự án tới UBND cấp xã, đại diện cộng đồng nơi chịu tác động trực tiếp của dự án; có quy định về đối

thoại giữa chủ đầu tư và đại diện cộng đồng và ý kiến tham vấn được ghi nhận bằng văn bản và phải nộp kèm theo báo cáo ĐTM khi thẩm định. Tuy nhiên, thực tế áp dụng tham vấn cộng đồng trong thực hiện báo cáo ĐTM vẫn chưa đạt được hiệu quả như mong muốn bởi nhiều nguyên nhân.

Thứ nhất, theo Nghị định 29/2011, chỉ đại diện cộng đồng dân cư nơi chịu tác động trực tiếp của dự án mới được tham vấn ý kiến trong quá trình lập báo cáo ĐTM (Điều 14). Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định cụ thể ai là đại diện cộng đồng, cũng như người dân có được lựa chọn, cử người đại diện cho tiếng nói của mình hay không. Trong khi đó, ở nhiều nơi, đại diện được tham vấn là Chủ tịch Mặt trận tổ quốc hoặc Bí thư chi bộ. Trong nhiều trường hợp, tiếng nói của những đại diện này chưa hoàn toàn phản ánh đúng đắn nhất nguyện vọng của nhiều thành phần khác nhau trong cộng đồng, đặc biệt là những nhóm yếu thế như những người dân không có đất hoặc người dân tộc thiểu số.

Thứ hai, mặc dù khoản 2, Điều 12 và Phụ lục 2.1 của Thông tư 26/2011/TT-BTNMT quy định chủ đầu tư phải gửi cho UBND cấp xã và đại diện cộng đồng bản Tóm tắt các hạng mục đầu tư chính, các vấn đề môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường của Dự án. Tuy nhiên, hiện nay vẫn chưa có cơ chế nào đảm bảo được mức độ xác thực và đầy đủ của các thông tin do chủ đầu tư cung cấp.

Thứ ba, theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định 29/2011, việc đối thoại với chủ đầu tư chỉ được thực hiện “trong trường hợp cần thiết”, tuy nhiên lại không có hướng dẫn cụ thể thế nào là trường hợp cần thiết. Do đó, việc có tổ chức đối thoại hay không là tùy thuộc vào UBND cấp xã xem xét và quyết định. Sự tham gia của cộng đồng trong đối thoại vẫn rất mờ nhạt, chỉ dừng lại ở người đại diện. Ý kiến, nguyện vọng của người dân cũng chỉ mang tính chất tham khảo, nhằm đáp ứng quy định về trình tự, thủ tục.

Tóm lại, quá trình thông tin và tham vấn cộng đồng trong ĐTM hiện nay vẫn nặng về hình thức và thủ tục. Việc phát triển một cơ chế tham vấn hoàn thiện hơn, đặc biệt là quy trình thông tin, tiếp nhận ý kiến và phản hồi những băn khoăn của người dân trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện báo cáo ĐTM là rất cần thiết. Điều này sẽ góp phần giảm thiểu những tranh chấp, xung đột tiềm tàng có thể xảy ra trong quá trình thực hiện dự án giữa các bên liên quan và cộng đồng địa phương bị ảnh hưởng.

Mức độ công khai thông tin liên quan đến ĐTM còn hạn chế

Mặc dù Điều 104 Luật Bảo vệ Môi trường 2005 có quy định báo cáo ĐTM, quyết định phê duyệt báo

cáo ĐTM và kế hoạch thực hiện các yêu cầu của quyết định phê duyệt phải được công khai trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật Nhà nước; song Điều 22 Nghị định 29/2011 chỉ quy định: “*chủ dự án có trách nhiệm lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường tại trụ sở UBND cấp xã nơi thực hiện việc tham vấn cộng đồng*” sau khi báo cáo ĐTM được phê duyệt.

Trong khi đó, báo cáo ĐTM và quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM chỉ được gửi cho các cơ quan theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Nghị định 29/2011, bao gồm Bộ TN&MT; Sở TN&MT nơi thực hiện dự án; UBND cấp tỉnh; UBND cấp huyện, thị xã, TP trực thuộc tỉnh nơi thực hiện dự án và chỉ gửi quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM (không kèm báo cáo ĐTM) cho các Bộ quản lý ngành; UBND cấp xã nơi thực hiện dự án. Vấn đề đặt ra làm thế nào để chính quyền và cộng đồng địa phương nơi trực tiếp bị tác động có đủ thông tin, hiểu biết về tác động môi trường của dự án, để từ đó có thể phòng ngừa, giám sát và phối hợp giải quyết khi xảy ra các tác động tiêu cực hoặc sự cố môi trường, trực tiếp ảnh hưởng đến đời sống, sinh kế của nhân dân.

Mức độ công khai thông tin không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của báo cáo, chất lượng thẩm định, chất lượng tham vấn trong quá trình lập báo cáo ĐTM mà còn ảnh hưởng đến việc thực hiện và giám sát thực hiện báo cáo ĐTM đó trong thực tế. ►

MỘT VÀI ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ:

- Quy định về việc lập báo cáo ĐTM sơ bộ tại thời điểm hình thành ý tưởng dự án.
- Xây dựng các chương trình tăng cường năng lực thẩm định báo cáo ĐTM, đặc biệt cho các cán bộ cấp địa phương.
- Cải thiện quá trình tham vấn và thiết lập cơ chế đối thoại giữa cộng đồng, doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong quá trình đánh giá tác động môi trường cũng như trong giai đoạn vận hành dự án.
- Tăng cường công khai thông tin liên quan đến ĐTM thông qua xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin trực tuyến các báo cáo ĐTM và cam kết bảo vệ môi trường.
- Tăng cường công tác hậu kiểm ĐTM và xây dựng các cơ chế cụ thể hơn cho việc giám sát và xử lý các vi phạm môi trường.

Đánh giá tác động môi trường trong quá trình ra quyết định đối với các dự án phát triển là một trong các chủ đề được thảo luận tại Hội thảo “Hài hòa mục tiêu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường ở Việt Nam: Thực tiễn và thách thức chính sách” do Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) tổ chức ngày 20-21/09/2012. Tại Hội thảo, TS. Nguyễn Khắc Kinh – Nguyên Vụ trưởng Vụ thẩm định và đánh giá tác động môi trường – Bộ TN&MT nhấn mạnh: “Lợi ích của ĐTM là vô cùng lớn. Nếu không chịu bỏ ra một khoản chi phí nhất định và cần thiết cho công tác ĐTM ở giai đoạn xây dựng dự án để thấy trước những tác động xấu, nhất là các tác động không thể khắc phục và chủ động phòng ngừa, ứng phó ngay từ đầu, thì có thể sẽ phải rất tốn kém để khắc phục hậu quả, thậm chí là không thể khắc phục được cho dù có bao nhiêu tiền của đi chăng nữa!”

Thông tin chi tiết xem tại bit.ly/nature001

- Như vậy, với các quy định hiện tại trong ĐTM, khả năng tiếp cận thông tin cũng như giám sát việc thực hiện báo cáo ĐTM của cộng đồng, cơ quan quản lý cấp xã và các tổ chức xã hội bị hạn chế rất nhiều.

Trong bối cảnh Luật BVMT 2005 đang được xem xét sửa đổi, một số bất cập đã được bổ sung trong Dự thảo lần 4 như quy định thực hiện báo cáo ĐTM hai bước: ĐTM sơ bộ và chi tiết; cụ thể hóa quy trình tham vấn trong Luật, tăng thời gian tham vấn từ 15 ngày lên 30 ngày làm việc, quy định trách nhiệm tổ chức tham vấn cho chủ đầu tư. Tuy nhiên, một số lỗ hổng khác vẫn chưa được đánh giá đầy đủ và xem xét đưa vào dự luật mới. Nếu Luật BVMT sửa đổi không có những sửa đổi căn bản và mạnh mẽ hơn vì mục tiêu BVMT như đúng tên gọi của nó thì môi trường sống của tất cả chúng ta vẫn sẽ tiếp tục bị suy thoái khi mà sức chịu tải của môi trường đang tiệm cận ngưỡng giới hạn của nó. Bên cạnh đó, nguy cơ những tranh chấp, xung đột môi trường có thể sẽ ngày càng gia tăng do mâu thuẫn lợi ích giữa các nhóm khác nhau trong xã hội. ■



Thiếu minh bạch ngành khai khoáng cản trở sự phát triển

CUỘC SỐNG CỦA HÀNG TỶ NGƯỜI LÊ RA ĐÃ ĐƯỢC CẢI THIỆN NẾU CHÍNH PHỦ CỦA HỌ QUẢN LÝ NGÀNH KHAI KHOÁNG MỘT CÁCH MINH BẠCH VÀ CÓ TRÁCH NHIỆM HƠN. ĐÓ LÀ NHẬN ĐỊNH TỪ BÁO CÁO CHỈ SỐ QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN 2013 (THE 2013 RESOURCE GOVERNANCE INDEX) ĐƯỢC VIỆN GIÁM SÁT NGUỒN THU (REVENUE WATCH INSTITUTE) CÔNG BỐ.

Phần lớn các quốc gia chưa đạt tiêu chuẩn minh bạch

Đánh giá tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong ngành khai thác dầu khí và khoáng sản của 58 quốc gia trên thế giới, Báo cáo cho thấy đa phần các quốc gia được khảo sát chưa đáp ứng các tiêu chuẩn về quản lý tài nguyên. Hệ quả là ở những quốc gia này, sự thiếu minh bạch, tham nhũng và quản trị yếu kém đã khiến người dân không thể hưởng trọn vẹn lợi ích từ sự giàu có tài nguyên.

Chỉ số quản trị tài nguyên được đánh giá trên 4 tiêu chí: khung pháp luật và thể chế, mức độ minh bạch, hệ thống kiểm tra và giám sát của bộ máy nhà nước và bối cảnh quản trị chung.

Trong số 58 quốc gia được khảo sát có tới 47 quốc gia bị đánh giá là chưa đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản trị ngành khai thác khoáng sản và dầu khí. Chỉ 11 quốc gia đạt điểm yêu cầu (>70/100 điểm) vì họ có thể “vén màn bí mật”

trong quản lý ngành khai thác, bao gồm Na Uy, Mỹ, Vương quốc Anh, Úc, Brazil, Mexico, Canada, Chile, Colombia, Cộng hòa Trinidad và Tobago cùng Peru.

Theo Báo cáo, hầu hết các nước có chỉ số thấp phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thu từ khai thác tài nguyên. Chẳng hạn, Trung Đông và Bắc Phi là khu vực phụ thuộc nhất vào tài nguyên, đồng thời cũng là khu vực được đánh giá thấp nhất về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Ngoài ra, 45 công ty khai thác khoáng sản và dầu mỏ nhà nước cùng 23 quỹ đầu tư quốc gia cũng được đánh giá theo mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình. Theo đó, các công ty Statoil (Na Uy), Pemex (Mexico) và Petrobras (Brazil) giữ thứ hạng cao, trong khi các công ty dầu khí quốc gia của Turkmenistan và Myanmar nằm ở vị trí cuối bảng. Các quỹ đầu tư quốc gia của Kuwait, Libya và Qatar nằm giữ tổng tài sản khoảng 476.000.000.000USD, nằm trong 5 quỹ bị đánh giá thấp nhất.

Báo cáo cho thấy, sự giàu có của các quốc gia không phải lúc nào cũng đi đôi với tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản trị tài nguyên; có thể coi Qatar, đất nước xếp ở vị trí 54/58 trong bảng xếp hạng, là một ví dụ.

Đồng thời, Báo cáo khẳng định, nâng cao quản lý tài nguyên có thể tạo ra những khác biệt lớn trong phát triển kinh tế ở nhiều quốc gia. Từ đó, chính phủ các quốc gia giàu tài nguyên được khuyến nghị nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình như một bước đi thiết yếu để trở nên hiệu quả và trách nhiệm hơn trong mắt người dân.



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Châu Á - Thái Bình Dương: khoảng cách xa giữa các nước

Đối với 10 nước Châu Á Thái Bình Dương được đánh giá, dầu khí và khoáng sản chiếm 25% tổng lượng hàng hóa xuất khẩu và 34% nguồn thu của chính phủ trong giai đoạn 2006-2011. Tuy nhiên, xét về tổng thể, khu vực này vẫn bị đánh giá thấp về chỉ số quản trị tài nguyên với số điểm trung bình của khu vực chỉ là 44/100, thấp hơn mức bình quân 55 điểm của toàn cầu và ngang với mức của khu vực Châu Phi cận Sahara. Song, điều đáng lưu ý là khoảng cách trong kết quả đánh giá giữa các nước trong khu vực này là khá xa.

Theo Báo cáo, không có quốc gia nào trong khu vực được đánh giá đạt yêu cầu, chỉ có Indonesia và Timor-Leste đạt mức điểm trên trung bình nhờ những tiến bộ trong nỗ lực hướng đến một ngành khai khoáng được quản trị tốt và có trách nhiệm. Trong khi đó, Campuchia và Myanmar lại bị đánh giá thấp, thậm chí Myanmar còn giữ vị trí “đội sổ” trong danh sách 58 quốc gia.

Về khung pháp luật và thể chế, Mông Cổ, Timo-Leste và Indonesia được đánh giá khá cao với số điểm lần lượt là 80, 77, 76 nhờ luật pháp khá toàn diện trong lĩnh vực khai thác khoáng sản và dầu khí cùng một quy trình cấp phép độc lập, minh bạch về nguồn thu khoáng sản. Trong khi đó Trung Quốc, Malaysia và Myanmar còn hạn chế trong luật pháp và thể chế để thúc đẩy tính minh bạch và công khai, khiến hoạt động của ngành này được đánh giá là yếu kém.

Về mức độ minh bạch, thể hiện ở mức độ công bố

thông tin, Timo-Leste được đánh giá khá cao với 82 điểm vì là quốc gia duy nhất trong khu vực công bố hợp đồng khai thác với các công ty. Trong khi đó, ngoài Malaysia, các quốc gia trong khu vực không công bố báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc tham vấn cộng đồng. Thêm nữa, mặc dù thông tin về khai thác và chế biến được công khai, thông tin về nguồn thu khoáng sản rất ít được Trung Quốc, Campuchia, Myanmar, Papua New Guinea và Việt Nam công bố.

Các nước trong khu vực được đánh giá rất xa nhau ở hệ thống kiểm tra và giám sát, từ điểm 75 của Indonesia tới điểm 2 của Myanmar. Bởi lẽ, chỉ có duy nhất Indonesia yêu cầu giám sát quy trình cấp phép, trong khi các quốc gia khác thiếu sự giám sát hiệu quả hoặc không cho phép công bố các quyết định cấp phép. Ngoài ra, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia và Việt Nam không có quy định buộc các quan chức chính phủ tiết lộ lợi tức của mình trong các dự án khai khoáng.

Về bối cảnh quản trị chung, dựa trên hơn 30 tiêu chí đánh giá về trách nhiệm giải trình, hiệu quả quản lý, luật pháp, tham nhũng và tính dân chủ, Malaysia được đánh giá cao nhất trong khu vực với 60 điểm. Myanmar thì có điểm gần như bằng 0 trên tất cả các tiêu chí đánh giá về quản trị.

Các quốc gia trong khu vực được khuyến cáo áp dụng Sáng kiến minh bạch ngành khai thác (EITI) để tăng cường hiệu quả quản trị tài nguyên. ■

VIỆN GIÁM SÁT NGUỒN THU KÊU GỌI CÁC CHÍNH PHỦ:

- Công bố hợp đồng ký kết với các công ty khai khoáng.
- Đảm bảo rằng các cơ quan quản lý xuất bản kịp thời các báo cáo tổng thể về hoạt động của mình, bao gồm nguồn thu chi tiết và các thông tin dự án.
- Mở rộng các tiêu chuẩn minh bạch và trách nhiệm giải trình cho các công ty nhà nước và các quỹ đầu tư quốc gia vào tài nguyên thiên nhiên.
- Nỗ lực kiểm soát tham nhũng, cải thiện các quy định của pháp luật và đảm bảo tôn trọng các quyền dân sự và chính trị, bao gồm cả tự do báo chí.
- Đẩy mạnh áp dụng các tiêu chuẩn báo cáo quốc tế cho các chính phủ và các công ty.

Với nguồn tài nguyên được lựa chọn làm cơ sở để đánh giá là dầu mỏ, Việt Nam được xếp ở vị trí 43/58 quốc gia với 41 điểm đánh giá chung về quản trị ngành khai khoáng. Với số điểm cao nhất trong 4 tiêu chí, Khung pháp luật và thể chế của Việt Nam được đánh giá là khá toàn diện, đạt 63/100 điểm. Về mức độ minh bạch thông tin, Việt Nam chỉ nhận được điểm 39 do chính phủ chưa cung cấp đầy đủ thông tin về ngành dầu khí. Việc không có yêu cầu công bố thông tin về lợi nhuận và cơ chế kiểm toán còn nhiều hạn chế, hệ thống kiểm tra và giám sát của Việt Nam chỉ được đánh giá ở mức 31 điểm. Ở bối cảnh quản trị tổng thể, Việt Nam nhận mức điểm thấp nhất trong các tiêu chí, với 30 điểm. PetroVietnam với 40 điểm đứng thứ 28/45 công ty được đánh giá.

Báo cáo chi tiết xem tại địa chỉ bit.ly/btcs0040

QUẢN TRỊ TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Ảnh: Trần Hải/PanNature

Hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện bảo vệ, phát triển rừng

NGÀY 14/6/2013, BỘ TC, BỘ NN&PTNT BAN HÀNH THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 80/2013/TTLT-BTC-BNN HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ TỪ NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2011- 2020.

Theo đó, kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 – 2020 và các văn bản hướng dẫn.

Kinh phí khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đối với rừng phòng hộ, rừng giống, vườn giống thuộc sở hữu Nhà nước do ngân sách Trung ương đảm bảo đối với diện tích rừng thuộc Bộ, ngành quản lý. Với diện tích khoán bảo vệ rừng,

khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên thuộc địa phương quản lý thì địa phương tự cân đối kinh phí.

Mức khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên thực hiện tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó mức khoán bình quân là 200.000 đồng/ha/năm.

Mức khoán cụ thể do Bộ, ngành hoặc UBND cấp tỉnh quyết định và phải được công bố công khai hàng năm để bên nhận khoán biết. Ngoài mức khoán chung, UBND cấp tỉnh có thể quyết định hỗ trợ thêm kinh phí cho khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên.

Riêng đối với việc thống kê rừng, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, mức chi được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và hướng dẫn của Bộ NN&PTNT.

Chi tiết Thông tư xem tại bit.ly/btcs0041 ■

Thành lập và quản lý khu bảo tồn biển cấp tỉnh

NGÀY 04/6/2013, BỘ NN&PTNT BAN HÀNH THÔNG TƯ SỐ 29/2013/TT-BNNPTNT QUY ĐỊNH THÀNH LẬP VÀ QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (GỌI CHUNG LÀ KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH).

Thông tư quy định, Khu bảo tồn biển cấp tỉnh được phân loại thành Khu bảo tồn loài, sinh cảnh và Khu dự trữ tài nguyên thiên nhiên thủy sinh.

Căn cứ vào quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đã được phê duyệt, Sở NN&PTNT có trách nhiệm xây dựng dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh, sau đó gửi xin ý kiến Bộ NN&PTNT trước khi gửi hồ sơ dự án trình UBND tỉnh xem xét, tổ chức hội đồng thẩm định.

Các hoạt động trong khu bảo tồn biển bao gồm bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái tiêu biểu; bảo vệ và phát triển các loài nguy cấp, quý, hiếm; nghiên cứu khoa học, giáo dục; Quan trắc đa dạng sinh học; tổ chức tham quan, du lịch.

Các Ban quản lý khu bảo tồn biển được thành lập và đi vào hoạt động trước ngày ký ban hành Thông tư sẽ phải rà soát, điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức theo khoản 2, khoản 3, Điều 7 của Thông tư này.

Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 22/7/2013.

Chi tiết Thông tư xem tại bit.ly/btcs0069

Phê duyệt Đề án tổng thể bảo tồn voi Việt Nam giai đoạn 2013 – 2020

QUYẾT ĐỊNH SỐ 793/QĐ-TTG NGÀY 21/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN TỔNG THỂ BẢO TỒN VOI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2013 - 2020.

Đề án được xây dựng nhằm mục tiêu bảo tồn, phát triển bền vững những quần thể voi hoang dã và voi nhà hiện có ở Việt Nam; khôi phục, bảo vệ các nguồn gen động, thực vật nguy cấp quý hiếm và đa dạng sinh học trong vùng sinh cảnh của voi; tăng cường kiểm soát các hoạt động buôn bán, vận chuyển trái phép ngà và các bộ phận dẫn xuất của voi, góp phần bảo tồn các quần thể voi trong vùng và trên thế giới.

Có tám nội dung quan trọng được đề cập trong Đề án, trong đó có một số nội dung đáng chú ý như: bảo tồn voi hoang dã trong tự nhiên, bảo tồn tại chỗ những quần thể voi có số lượng đàn ít và phát triển đàn voi nhà.



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Với nội dung bảo tồn voi hoang dã trong tự nhiên, Đề án xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án bảo tồn quần thể voi hoang dã tại 03 tỉnh Nghệ An, Đắk Lắk, Đồng Nai, đồng thời tăng cường năng lực thực thi pháp luật, bảo vệ rừng, bảo vệ động vật hoang dã, ngăn chặn tình trạng săn bắn, giết hại voi và các loài động vật nguy cấp, quý hiếm theo quy định hiện hành.

Với nội dung bảo tồn tại chỗ những quần thể voi có số lượng đàn ít, Đề án thực hiện các dự án điều tra khảo sát, đánh giá thực trạng bảo tồn voi hiện có và khu vực phân bố của những quần thể voi có số lượng cá thể ít, cơ cấu đàn nhỏ, lẻ đang bị cô lập, có nguy cơ bị đe dọa trong tự nhiên; tổ chức các biện pháp bảo tồn tại chỗ để phát triển bền vững.

Với việc phát triển đàn voi nhà, Đề án tập trung vào việc nghiên cứu khả năng sinh sản cho voi nhà nhằm bảo tồn và phát triển số voi nhà hiện nay trên cả nước; phát triển Trung tâm voi tỉnh Đắk Lắk để tư vấn chăm sóc sức khỏe, sinh sản và chữa bệnh cho voi; nghiên cứu, đề xuất biện pháp thuần dưỡng một số cá thể voi đơn lẻ trong dự án di chuyển tái nhập đàn để xúc tiến sinh sản.

Đề án xây dựng mức tổng khái toán giai đoạn 2013 - 2020 khoảng 278 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước và huy động từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ. Nguồn vốn này được phân bổ theo cơ chế: giao Bộ NN&PTNT thực hiện với những dự án do Bộ là chủ đầu tư và giao trực tiếp cho địa phương thực hiện với những dự án do UBND các tỉnh là chủ đầu tư.

Chi tiết Quyết định xem tại bit.ly/btcs0042

Theo thông tin từ Tổng cục Lâm nghiệp, kết quả một số cuộc điều tra, khảo sát và tập hợp báo cáo của các địa phương từ năm 1995 đến nay cho thấy, trên phạm vi toàn quốc hiện chỉ còn 15 khu vực được xác định là có voi sinh sống với số lượng ước tính khoảng 75 - 130 con, phân bố chủ yếu dọc biên giới Việt - Lào và Campuchia, bao gồm các tỉnh: Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, các tỉnh Tây nguyên và tỉnh Đồng Nai. Các đàn voi sống rất phân tán và bị xé lẻ thành nhiều nhóm, đàn nhỏ; đàn lớn nhất không quá 10 - 20 con. Điều này dễ dẫn đến nguy cơ tuyệt chủng nếu như không có những biện pháp quản lý tích cực đối với voi ở Việt Nam (Theo Chinhphu.vn, 22/5/2013)



Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

Trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng

NHẪM HẠN CHẾ TÌNH TRẠNG SUY GIẢM DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN DO BỊ CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG, ĐẶC BIỆT LÀ VIỆC CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SANG XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN, NGÀY 06/5/2013, BỘ NN&PTNT BAN HÀNH THÔNG TƯ SỐ 24/2013/TT-BNNPTNT QUY ĐỊNH VỀ TRỒNG RỪNG THAY THẾ KHI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC.

Theo đó, tất cả các tổ chức, cá nhân là chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đều phải lập phương án trồng rừng thay thế ít nhất bằng đúng diện tích đã chuyển mục đích sử dụng.

Việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác chỉ được thực hiện khi đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 29, Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng, cụ thể: có dự án đầu tư trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích

sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; có báo cáo đánh giá tác động môi trường do việc chuyển mục đích sử dụng rừng; có phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Ngoài ra, cần có phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác, với diện tích trồng rừng thay thế ít nhất bằng diện tích rừng chuyển sang mục đích khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; hoặc chứng từ nộp tiền trồng rừng thay thế quy định.

Trường hợp diện tích rừng chuyển sang mục đích khác nằm trên địa bàn nhiều tỉnh, thành, chủ dự án phải lập riêng các phương án trồng rừng thay thế đối với từng tỉnh.

Trường hợp địa phương cấp tỉnh có diện tích rừng chuyển sang mục đích khác nhưng không còn hoặc không còn đủ quỹ đất để trồng rừng thay thế, UBND cấp tỉnh lập văn bản đề nghị Bộ NN&PTNT bố trí trồng rừng thay thế ở địa phương khác.

Trường hợp không có điều kiện tổ chức trồng rừng thay thế, chủ dự án phải lập báo cáo nêu rõ lý do, đề nghị Bộ NN&PTNT chấp thuận nộp bằng tiền. Số tiền nộp để trồng rừng thay thế theo thiết kế, dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các dự án đã chuyển đổi mục đích sử dụng rừng nhưng chưa thực hiện việc trồng rừng thay thế, UBND tỉnh chỉ đạo rà soát trong quý II/2013, yêu cầu chủ dự án hoàn thành trồng rừng thay thế chậm nhất trong năm 2014.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/7/2013.

Xem chi tiết Thông tư tại bit.ly/btcs0043

Báo cáo số 3716/BC-BNN-TCLN ngày 30/10/2012 của Bộ NN&PTNT cho hay, từ năm 2006 – 2012, cả nước có 160 dự án thuộc 29 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang xây dựng thủy điện với tổng diện tích 19.792 ha, nhưng chỉ có 735 ha diện tích chuyển đổi được trồng bù, đạt 3,7% tổng diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng.

Nơi tập trung nhiều dự án thủy điện “lấn” rừng nhất là khu vực Tây Nguyên với 50 dự án, tiếp theo là khu vực Bắc Trung Bộ với 23 dự án. Năm khu vực khác còn lại lần lượt là Tây Bắc, Nam Trung Bộ, Đông Bắc, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ.

Theo nhận định của Bộ NN&PTNT, tổng diện tích rừng bị mất trên thực tế có thể còn lớn hơn số 19.792 ha bởi khi xây dựng dự án sẽ kèm theo nhu cầu về đất tái định cư, đất sản xuất của người dân bù vào diện tích đã bị ngập. Hiện các địa phương chưa thống kê được con số thực này, do đó Bộ đề nghị cần phải có những điều tra, đánh giá để đưa ra các giải pháp chấn chỉnh trong thời gian tới. (Thông tin chi tiết xem tại bit.ly/thiennhien11)



Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

Cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất

NGÀY 04/5/2013, BỘ NN&PTNT BAN HÀNH THÔNG TƯ SỐ 23/2013/TT-BNNPTNT QUY ĐỊNH VỀ CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN NGHÈO KIẾT LÀ RỪNG SẢN XUẤT.

Thông tư bãi bỏ Khoản 2, Mục II, Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 của Bộ NN&PTNT về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng; và Thông tư số 56/2012/TT-BNN&PTNT ngày 06/11/2012 quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất.

Khác với Thông tư 56/2012/TT-BNNPTNT, về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng, Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT quy định rõ việc không áp dụng cho trồng cao su trên đất lâm nghiệp. Ngoài ra, bản Thông tư mới cũng nêu cụ thể hơn về tiêu chí rừng tự nhiên áp dụng biện pháp cải tạo, đồng thời bổ sung nội dung xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng và nội dung trình tự khai thác tận dụng lâm sản trên đất rừng cải tạo.

Rừng tự nhiên ở trạng thái nghèo kiệt (không thuộc rừng núi đá) áp dụng biện pháp cải tạo phải đáp ứng đủ ba điều kiện: (i) Thuộc quy hoạch rừng sản xuất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, giao; (ii) Có dự án và kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; (iii) Đảm bảo tiêu chí rừng tự nhiên áp dụng biện pháp cải tạo.

Chủ rừng có trách nhiệm lập thiết kế cải tạo rừng hoặc thuê tổ chức tư vấn thiết kế đảm bảo điều kiện theo đúng quy định. Tổng cục Lâm nghiệp thẩm định, phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng đối với Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam và các chủ rừng là tổ chức thuộc Bộ NN&PTNT quản lý; Sở NN&PTNT thẩm định, phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng đối với chủ rừng là tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/7/2013.

Xem chi tiết Thông tư tại bit.ly/btcs0044

Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 – 2016

QUYẾT ĐỊNH SỐ 594/QĐ-TTG NGÀY 15/04/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT DỰ ÁN TỔNG ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ RỪNG TOÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2013 – 2016.

Đối tượng điều tra, kiểm kê rừng là toàn bộ hiện trạng rừng được quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp và hiện trạng rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp; các trạng thái thực bì trên đất chưa có rừng (la, lb, lc); diện tích đất chưa có rừng được giao và cho thuê với mục đích phát triển rừng; chủ rừng theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp hoặc đã được giao quản lý, sử dụng rừng, cho thuê rừng, đất rừng.

Dự án bao gồm hai hoạt động chính: điều tra rừng và kiểm kê rừng. Đầu ra của Dự án gồm hệ thống bản đồ kiểm kê rừng (cấp xã, huyện, tỉnh, vùng, toàn quốc); hệ thống số liệu kiểm kê rừng; hồ sơ quản lý rừng được lập cho rừng chủ rừng và các cấp hành chính; báo cáo kết quả kiểm kê rừng.

Dự án được thực hiện từ 01/6/2013 đến 31/12/2016 với tổng kinh phí khái toán 960 tỷ đồng, cơ quan chủ quản là Bộ NN&PTNT. Trong năm 2013, Dự án được triển khai tại 13 tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long; từ 2014 – 2016, tiếp tục thực hiện tại 45 tỉnh.

Chi tiết Quyết định xem tại bit.ly/btcs0045

Theo Quyết định số 2089/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/8/2012 của Bộ NN&PTNN về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2011, tính đến ngày 31/12/2011, Việt Nam có 13.515.064 ha đất có rừng, nhiều hơn 126.989 ha so với năm 2010, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 10.285.383 ha, diện tích rừng trồng là 3.229.681 ha. Độ che phủ rừng toàn quốc năm 2011 đạt 39,7%, tăng 0,2% so với năm 2010 và tăng 0,6% so với năm 2009.

DIỆN TÍCH RỪNG TỰ NHIÊN VÀ RỪNG TRỒNG TỪ 2008 - 2011

(Đơn vị tính: ha)

Năm	Loại rừng	
	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
2008	10.348.591	2.770.182
2009	10.339.305	2.919.538
2010	10.304.816	3.083.259
2011	10.285.383	3.229.681

(Theo các Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc của Bộ NN&PTNN)

QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM

Ảnh: Dương Văn Thọ/PanNature

Quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải thuộc lưu vực sông Nhuệ - Đáy

NGÀY 03/5/2013, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 681/QĐ-TTG PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU VỰC DÂN CƯ, KHU CÔNG NGHIỆP THUỘC LƯU VỰC SÔNG NHUỆ - SÔNG ĐÁY ĐẾN NĂM 2030.

Diện tích lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy được xác định bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của tỉnh Hà Nam, Ninh Bình và một phần ranh giới hành chính của tỉnh Hòa Bình, Nam Định, TP. Hà Nội, với tổng diện tích khoảng 7.665 km².

Các nội dung Quy hoạch gồm tiêu thoát nước vùng, thoát nước mưa, thoát nước thải, lựa chọn công nghệ xử lý và xử lý nước thải.

Theo Quy hoạch tiêu thoát nước vùng, lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy được chia thành 09 vùng tiêu, trong đó 01 vùng tiêu miền núi Thượng sông Bôi tiêu tự chảy hoàn toàn, và 08 vùng tiêu còn lại gồm sông Nhuệ, sông Tích - sông Thanh Hà, Hữu Đáy, Bắc Ninh Bình, Nam Ninh Bình, Bắc Nam Hà (Kim Bảng - Duy Tiên), Trung Nam Định, Nam Nam Định. Giải pháp tiêu thoát nước cho các khu vực là tích nước bằng hệ thống hồ điều hòa, hồ cảnh quan trong lưu vực, tăng cường chế độ tiêu tự chảy, giảm thiểu chi phí đầu tư, quản lý hệ thống công trình đầu mối tiêu động lực, cải thiện môi trường sinh thái và góp phần

tạo dựng mỹ quan đô thị.

Theo Quy hoạch thoát nước mưa, các đô thị được chia thành các lưu vực thoát nước nhằm đảm bảo nước mưa thoát nhanh và triệt để. Đối với các đô thị trung du, miền núi có độ dốc địa hình thoát tự chảy tốt, sẽ tận dụng hệ thống hồ hiện có, xây dựng thêm hồ đa chức năng để tích nước và điều tiết nước mưa. Đối với các đô thị đồng bằng, tăng cường tối đa sử dụng hệ thống hồ điều hòa để tiếp nhận, điều tiết nước mưa, tổ chức thoát nước mưa. Đối với khu vực nông thôn, sẽ lựa chọn hệ thống thoát nước phù hợp với hệ thống tiêu thủy lợi và điều kiện của địa phương. Đối với các khu công nghiệp, xây dựng hệ thống thoát nước riêng; nước mưa được thoát ra sông, kênh, rạch.

Theo Quy hoạch thoát nước thải và xử lý nước thải, đối với khu dân cư đô thị và khu công nghiệp, các giải pháp thoát nước và xử lý nước thải phải phù hợp định hướng thoát nước trong quy hoạch chung và quy hoạch thoát nước của các địa phương thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy. Trường hợp đối với khu dân cư nông thôn, tùy vào các khu dân cư sống tập trung theo cụm hay theo tuyến mà nước thải được thải ra mương, cống thoát nước hoặc bố trí hồ sinh học để xử lý. Riêng với các làng nghề, nước thải được thu gom, xử lý trước khi thải ra môi trường

hoặc hệ thống thoát nước đô thị.

Tổng vốn ước tính đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước trong phạm vi lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2020 vào khoảng 90.429 tỉ đồng và đến năm 2030 khoảng 108.302 tỉ đồng.

Chi tiết Quyết định xem tại bit.ly/btcs0046 ■

Theo Báo cáo Môi trường quốc gia năm 2010, môi trường nước mặt của lưu vực sông Nhuệ - Đáy đang chịu sự tác động mạnh của nước thải sinh hoạt và các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề và nuôi trồng thủy sản trong khu vực. Chất lượng nước của nhiều đoạn sông đã bị ô nhiễm tới mức báo động, đặc biệt vào mùa khô, giá trị các thông số như BOD5, COD, Coliform... tại các điểm đo đều vượt QCVN 08:2008/BTNMT loại A1 nhiều lần.

Quy chế phối hợp quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo

XÉT ĐỀ NGHỊ CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TN&MT, NGÀY 26/4/2013, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT QUYẾT ĐỊNH SỐ 23/2013/QĐ-TTG BAN HÀNH QUY CHẾ PHỐI HỢP QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN, HẢI ĐẢO.

Mục đích của việc ban hành Quy chế nhằm thiết lập cơ chế phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành từ Trung ương đến địa phương trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, bảo đảm phát triển bền vững.

Nội dung Quy chế bao gồm: (1) xây dựng, thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; (2) lập và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; (3) quản lý thống nhất hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường biển, hải đảo; (4) phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm soát ô nhiễm và ứng phó, khắc phục sự cố môi trường biển, hải đảo; (5) tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật về tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; (6) hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo.

Bộ TN&MT được giao trách nhiệm chủ trì, lập dự kiến chương trình xây dựng văn bản quy phạm

pháp luật hàng năm và dài hạn về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; chủ trì tổ chức nghiên cứu, điều tra, đánh giá tình trạng ô nhiễm, xây dựng bản đồ hiện trạng ô nhiễm môi trường biển, hải đảo trên phạm vi cả nước.

Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam là cơ quan đầu mối, tham mưu giúp Bộ TN&MT thực hiện các nhiệm vụ phối hợp quy định tại Quy chế này.

Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/6/2013.

Xem chi tiết Quyết định tại bit.ly/btcs0047 ■



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Ngày 24/4/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 21/2013/QĐ-TTg về Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Quyết định có hiệu lực từ ngày 10/6/2013 và thay thế cho Quyết định cùng tên mang số hiệu 212/2003/QĐ-TTg, được Thủ tướng ban hành ngày 21/10/2003.

So với Quyết định cũ, Quyết định mới loại bỏ lĩnh vực địa chất khoáng sản ra khỏi Danh mục, đồng thời bổ sung ba lĩnh vực khác vào Danh mục, gồm: Đất đai; biển và hải đảo; tài liệu có sử dụng tin, tài liệu thuộc Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong và ngoài Bộ TN&MT.

Chi tiết Quyết định xem tại bit.ly/btcs0068

Phê duyệt Đề án kiểm soát ô nhiễm do sử dụng túi ni lông khó phân hủy

QUYẾT ĐỊNH SỐ 582/QĐ-TTG BAN HÀNH NGÀY 11/4/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG DO SỬ DỤNG TÚI NI LÔNG KHÓ PHÂN HỦY TRONG SINH HOẠT ĐẾN NĂM 2020.

Với quan điểm hướng tới sản xuất và tiêu dùng bền vững, thay thế từng bước việc sử dụng túi ni lông khó phân hủy bằng sử dụng các loại sản phẩm thân thiện với môi trường trong đời sống sinh hoạt cộng đồng, Đề án trên hướng đến mục tiêu năm 2020 giảm 65% khối lượng túi ni lông khó phân hủy sử dụng tại các siêu thị, trung tâm thương mại so với năm 2010; giảm 50% khối lượng túi ni lông khó phân hủy sử dụng tại các chợ dân sinh so với năm 2010; thu gom và tái sử dụng 50% tổng số lượng chất thải túi ni lông khó phân hủy phát sinh trong sinh hoạt.

Để hoàn thành các mục tiêu đề ra, Đề án nêu 4 nhiệm vụ và 4 giải pháp. Bốn nhiệm vụ tập trung

vào việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng; giảm thiểu phát sinh chất thải túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt; tăng cường sản xuất và sử dụng sản phẩm bao gói, túi xách thân thiện với môi trường thay thế túi ni lông khó phân hủy; đẩy mạnh việc thu gom, tái chế chất thải túi ni lông khó phân hủy. Bốn giải pháp gồm: xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về kiểm soát sử dụng túi ni lông khó phân hủy; giải pháp tài chính và nhân lực; giải pháp về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; hợp tác quốc tế.

Thủ tướng yêu cầu Bộ TC chủ trì, phối hợp với Bộ TN&MT và các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện cơ chế chính sách về thuế, phí đối với sản xuất, sử dụng túi ni lông khó phân hủy; hỗ trợ đầu tư nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thân thiện với môi trường và thu gom tái chế chất thải túi ni lông khó phân hủy.

Chi tiết Quyết định xem tại bit.ly/btcs0048



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến 2030

QUYẾT ĐỊNH SỐ 577/QĐ-TTG NGÀY 11/04/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN TỔNG THỂ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ ĐẾN NĂM 2020 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030.

Đề án đặt mục tiêu đến năm 2015 cơ bản hoàn thiện các công cụ chính sách, pháp luật cho công tác quản lý và bảo vệ môi trường làng nghề, đặc biệt là các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho làng nghề truyền thống; không hình thành mới các cơ sở thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao hoặc có công đoạn sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao tại khu vực dân cư nông thôn; xử lý triệt để ô nhiễm tại 47 làng nghề ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng theo Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015.

Theo mục tiêu đến năm 2020, 100% các cơ sở sản xuất còn tồn tại trong các làng nghề chưa được công nhận có biện pháp xử lý chất thải theo quy định phải lập kế hoạch và di dời vào khu, cụm công nghiệp hoặc chấm dứt hoạt động; di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất thuộc nhóm tái chế giấy, tái chế kim loại, tái chế nhựa, nhuộm, giết mổ gia súc và các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đang hoạt động trong khu dân cư vào khu, cụm công nghiệp làng nghề; 100% các khu, cụm công nghiệp làng nghề tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường; tiếp tục xử lý ô nhiễm tại 57 làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Danh mục do Bộ TN&MT xác định.

Định hướng đến năm 2030, tiếp tục phát triển làng nghề theo quan điểm bảo tồn làng nghề truyền thống, mang đậm bản sắc dân tộc; bảo đảm 100% các làng nghề trên phạm vi toàn quốc được công nhận, thống nhất quản lý và tuân thủ đầy đủ các điều kiện về bảo vệ môi trường; khắc phục triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề trên phạm vi toàn quốc; hoàn thiện thể chế, chính sách về bảo vệ môi trường làng nghề để triển khai đồng bộ và hiệu quả.

Bộ TN&MT có trách nhiệm chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ của Đề án; ban hành Danh mục làng nghề ô nhiễm môi trường cần xử lý trong giai đoạn 2013 - 2015 và 2016 - 2020.

Bộ TC có trách nhiệm chủ trì, phối hợp rà soát,



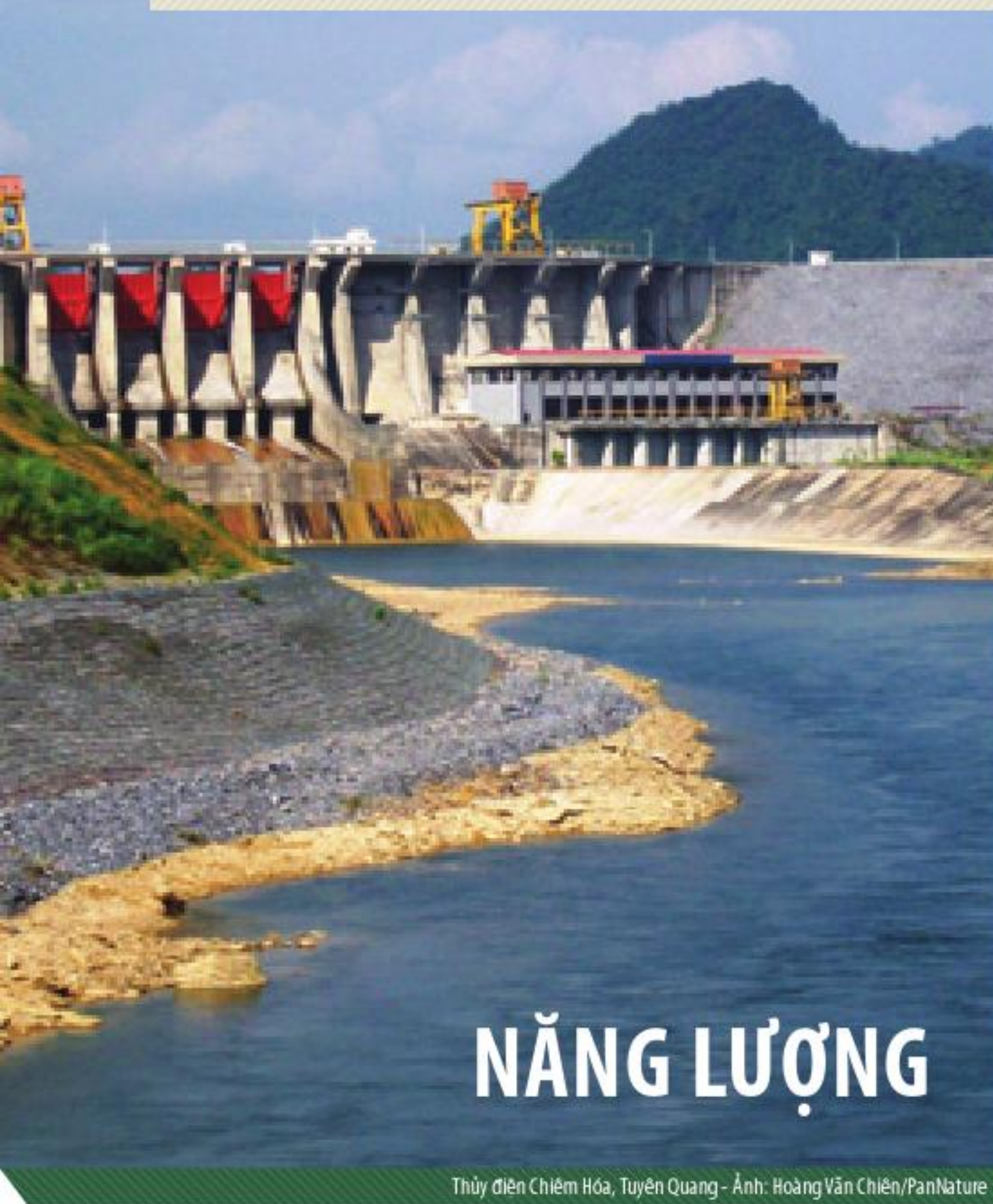
Ảnh: Trần Hải/PanNature

sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất trong làng nghề vay vốn ưu đãi để thay đổi công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường, áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn, các công nghệ phù hợp để xử lý nước thải, khí thải, tiếng ồn và chất thải rắn.

Bộ KH&CN có trách nhiệm chủ trì, phối hợp nghiên cứu, giới thiệu, phổ biến công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ xử lý chất thải phù hợp với làng nghề.

Chi tiết Quyết định xem tại bit.ly/btcs0049 ■

Theo Báo cáo Môi trường quốc gia năm 2008, làng nghề phân bố tập trung chủ yếu tại Đồng bằng sông Hồng (chiếm khoảng 60%), còn lại là ở miền Trung (chiếm khoảng 30%) và miền Nam (khoảng 10%). Các chất thải phát sinh tại nhiều làng nghề đã và đang gây ô nhiễm và làm suy thoái môi trường nghiêm trọng, tác động trực tiếp tới sức khỏe người dân và ngày càng trở thành vấn đề bức xúc. Kết quả khảo sát 52 làng nghề điển hình trong cả nước cho thấy, có tới 46% làng nghề có môi trường bị ô nhiễm nặng (đối với không khí hoặc nước hoặc đất hoặc cả ba dạng), 27% ô nhiễm vừa và 27% ô nhiễm nhẹ).



NĂNG LƯỢNG

Thủy điện Chiêm Hóa, Tuyên Quang - Ảnh: Hoàng Văn Chiến/PanNature

Kết quả, tồn tại và bất cập trong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thủy điện

NGÀY 06/5/2013, BỘ NN&PTNT CÔNG BỐ BÁO CÁO SỐ 1483/BC-BNN-KTHT VỀ KẾT QUẢ, TỒN TẠI VÀ BẤT CẬP TRONG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ KHI XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN.

Báo cáo được tổng hợp dựa trên Báo cáo về tình hình thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện thuộc các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Phú Yên, Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk,

Theo Báo cáo, nhìn chung việc thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại 21 dự án thủy điện thuộc các địa phương nêu trên được thực hiện khá tốt ở khâu thu hồi đất, giải phóng mặt bằng giúp cho các dự án thủy điện cơ bản thực hiện đúng tiến độ. Tuy nhiên, công tác tái định cư vẫn còn một số tồn tại và cần sớm được ưu tiên giải quyết.

Về kết quả di dân, các địa phương đã phối hợp di chuyển an toàn cho khoảng 75.028 hộ với 324.606 khẩu đến nơi ở mới. Về kết quả thực hiện công tác

Tỷ lệ hộ nghèo của người dân tái định cư

Thủy điện Hòa Bình	43%
Thủy điện Tà Cọ (Sơn La)	100%
Thủy điện Sơn La (Điện Biên)	38,9%
Thủy điện Huội Quảng (Lai Châu)	34,8%
Thủy điện Bản Chát (Lai Châu)	34,8%
Thủy điện Tuyên Quang	21,3%
Thủy điện Bản Vẽ (Nghệ An)	89,6%
Thủy điện Hủa Na (Hủa Na)	19,5%
Thủy điện Khe Bố (Nghệ An)	60%
Thủy điện Đồng Nai 3	60,28%
Thủy điện Sông Tranh II (Quảng Nam)	7,96%
Thủy điện Buôn Kuốp (Đắk Lắk)	8,1%
Thủy điện Buôn Tua Srah (Đắk Lắk)	8,1%
Thủy điện Srêpôk 3 (Đắk Lắk)	8,1%
Thủy điện Krông HNăng (Đắk Lắk)	8,1%

bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, 21 dự án thủy điện đã có báo cáo với tổng số vốn thực hiện khoảng 11.296/11.907 tỷ đồng, trong đó vốn bồi thường thiệt hại khoảng 6.898/7.783 tỷ đồng, vốn hỗ trợ tái định cư khoảng 3.792/3.322 tỷ đồng; vốn hỗ trợ sản xuất 605/801 tỷ đồng. Về công tác thu hồi đất và giao đất, hiện có 15/21 dự án có báo cáo thu hồi đất với tổng diện tích thu hồi là 101.216 ha thuộc 44.588 hộ gia đình và tổ chức. Tuy nhiên, mới chỉ có 5/21 dự án có báo cáo kết quả giao đất với tổng diện tích là 31.239 ha được giao cho 25.655 hộ. Về xây dựng cơ sở hạ tầng, các địa phương đã chỉ đạo triển khai và cơ bản hoàn thành một số công trình như: giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân.

Riêng về thực trạng đời sống của các hộ dân tái định cư thì còn nhiều điểm đáng quan ngại. Thu nhập bình quân của các hộ hiện ở mức rất thấp, trung bình 7,1 triệu đồng/người/hộ/năm, chưa bằng 30% thu nhập bình quân cả nước năm 2012. Riêng tại khu vực tái định cư dự án thủy điện Cửa Đạt, An Khê KaNak, con số này thậm chí chỉ dừng ở mức 4,2 triệu đồng/người/năm; dự án Sông Tranh II 4,5 triệu đồng/người/năm; dự án Đồng Nai 3 là 5,5 triệu đồng/người/năm.

Thu nhập thấp, nguồn sinh kế bấp bênh khiến tỷ lệ hộ nghèo bình quân tại các vùng tái định cư ở mức rất cao, chiếm 36,6%, cao gần gấp 4 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân của cả nước năm 2012. Cá biệt, tại vùng dự án thủy điện Tà Cọ (Sơn La), con số này thậm chí chạm mức 100%.

Theo đánh giá của Bộ NN&PTNT, tuy đạt được một số kết quả nhất định, song công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vẫn tồn tại nhiều bất cập. Đáng lưu ý trong số đó là sự thiếu thống nhất và thay đổi

liên tục trong chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, gây không ít khó khăn cho công tác quản lý và tổ chức thực hiện; việc thu hồi đất, cấp đất sản xuất diễn ra còn chậm, ảnh hưởng lớn đến khả năng phục hồi sinh kế của người dân; việc chuyển đổi nghề nghiệp và đào tạo nghề cho người dân triển khai còn chậm và chưa được quan tâm đúng mức.

Nhằm khắc phục những bất cập, tồn tại, Bộ kiến nghị Quốc hội thành lập Quỹ hỗ trợ đầu tư sau tái định cư nhằm hỗ trợ cho người dân, đồng thời cho phép các địa phương được sử dụng một phần thuế từ thủy điện để hỗ trợ xây dựng vùng tái định cư và bảo vệ môi trường nơi đây.

Ngoài ra, Bộ cũng kiến nghị Chính phủ điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy điện; giao Bộ

chuyên ngành xây dựng một số mô hình ổn định đời sống và phát triển sản xuất bền vững cho người dân.

Chi tiết Báo cáo xem tại địa chỉ bit.ly/btcs0063

ĐỀ XUẤT LOẠI BỎ 338 DỰ ÁN THỦY ĐIỆN

Sau khi rà soát quy hoạch và tiến độ đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, Bộ Công Thương đề xuất loại bỏ 338 dự án; không đưa vào quy hoạch 169 vị trí tiềm năng.

Đối với các dự án còn lại trong quy hoạch nhưng chưa khởi công xây dựng hoặc mới xây dựng ở giai đoạn đầu, Bộ đang yêu cầu các tỉnh tiếp tục loại khỏi quy hoạch 67 dự án và 3 vị trí tiềm năng, đồng thời tạm dừng, chỉ cho phép đầu tư xây dựng từ sau năm 2015 đối với 117 dự án và tiến hành điều chỉnh quy hoạch 146 dự án thủy điện nhỏ cùng 13 dự án thủy điện bậc thang.

Theo Bộ Công Thương, cả nước có 1.237 dự án thủy điện với tổng công suất 25.968,8 MW đã được quy hoạch. Tuy nhiên, sự phát triển ồ ạt của các dự án thủy điện nhỏ thời gian qua đã khiến các dự án này đạt hiệu quả chưa cao. (Theo Chinhphu.vn, 14/05/2013)

Kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn đập các hồ thủy điện, thủy lợi

NGÀY 25/6/2013, VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ GỬI CÔNG VĂN HỎA TỐC SỐ 5132/VPCP-KTN, TRUYỀN ĐẠT Ý KIẾN CỦA PHÓ THỦ TƯỚNG HOÀNG TRUNG HẢI ĐỀ NGHỊ CÁC BỘ XD, BỘ NN&PTNT, BỘ CT, BỘ KH&CN CÙNG UBND CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ THỰC HIỆN NGHIÊM TÚC CHỈ ĐẠO CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ TẠI VĂN BẢN SỐ 10237/VPCP-KTN NGÀY 13/12/2012 VỀ VIỆC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ AN TOÀN ĐẬP CỦA CÁC HỒ THỦY ĐIỆN VÀ THỦY LỢI.

Đối với Bộ XD, trước mắt, cần rà soát, bổ sung các quy định về thiết kế, thi công, giám sát, quản lý chất lượng các công trình thủy lợi, thủy điện; phối hợp kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn đập của các hồ thủy điện và thủy lợi; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Với Bộ NN&PTNT, cần tổ chức, hướng dẫn kiểm tra, đánh giá an toàn những hồ, đập thủy lợi, đồng thời lập kế hoạch cùng các địa phương tập trung khắc phục các tồn tại về chất lượng và quản lý an toàn đập hồ chứa thủy lợi; bảo đảm an toàn cho công trình và người dân.

Bộ CT tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá an toàn những hồ, đập thủy điện; kiên quyết yêu cầu các nhà máy thủy điện ngừng tích nước, phát điện khi phát hiện có nguy cơ đe dọa đến an toàn công trình và tính mạng người dân vùng hạ du đập thủy điện. Chỉ cho phép tích nước, phát điện trở lại khi đã đủ điều kiện bảo đảm an toàn theo quy định.

UBND các tỉnh, thành chỉ đạo các sở ngành tăng cường thanh kiểm tra về an toàn đập và công tác quản lý đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện trên địa bàn. Nếu phát hiện có nguy cơ đe dọa đến an toàn công trình, yêu cầu chủ đầu tư ngừng tích nước, phát điện cho đến khi đã đủ điều kiện về an toàn theo quy định.

Chi tiết Công văn xem tại bit.ly/btcs0051

Đập thủy điện Ia Krêl 2 tại xã Ia Dom, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai bị vỡ rạn sáng 12/6/2013 là công trình thứ hai trong vòng nửa năm và là thứ ba trong 2 năm trên địa bàn Tây Nguyên xảy ra sự cố nghiêm trọng. Sau các sự cố này, người dân sống ở hạ lưu bị ám ảnh về một thảm họa, còn dư luận thì đặt dấu hỏi lớn vào trách nhiệm của các bên trong phê duyệt - triển khai - giám sát xây dựng các công trình này.

Sự cố vỡ đập thủy điện ở Gia Lai không phải là trường hợp cá biệt bởi trong thời gian qua ở nhiều địa phương đã liên tục xảy ra các sự cố tương tự: giữa tháng 6/2011 là Thủy điện Đam Bôn (Lâm Đồng); ngày 7/10/2012 vỡ đập thủy điện Đakrông 3 (Quảng Trị). Nhà máy thủy điện Đakrông 3 là công trình do Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Sơn làm chủ đầu tư. Trong quá trình thi công hoàn thiện, kết hợp với việc tích nước lòng hồ để thử tải tổ máy, chỉ một cơn mưa kéo dài, nước tràn về đã làm cho 2 khoang tràn bên trên của đập chính bị vỡ, tổng thiệt hại ước tính khoảng 20 tỷ đồng. Tiếp đó, ngày 22/11/2012, công trình thủy điện Đắc Mek 3, nằm dưới chân núi Ngọc Linh, thuộc xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum bị vỡ đập khiến 1 người thiệt mạng. Công trình do Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Nam Việt thiết kế và Công ty Thủy điện Hồng Phát Đắc Mek thi công, khởi công đầu năm 2009, dự kiến phát điện đầu năm 2013, công suất 7,5 MW, vốn đầu tư 250 tỷ đồng.

Điều đáng quan tâm là nguyên nhân gây ra vỡ đập thủy điện của các công trình thủy điện có công suất nhỏ thời gian qua chủ yếu là do thiết kế và thi công. (Theo thongtintuyengiaogialai.vn, 20/6/2013)

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ QUẢN LÝ RỦI RO THIÊN TAI

Phê duyệt 4 nhiệm vụ ứng phó biến đổi khí hậu trong năm 2013

TRONG HAI NGÀY 25 VÀ 26/6/2013, BỘ NN&PTNT BAN HÀNH BỐN VĂN BẢN PHÊ DUYỆT ĐỂ CƯỜNG THỰC HIỆN BỐN NHIỆM VỤ TƯƠNG ỨNG VỀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG NĂM 2013, GỒM: (1) XÂY DỰNG MÔ HÌNH CỘNG ĐỒNG CHỦ ĐỘNG PHÒNG TRÁNH, GIẢM NHẸ TÁC HẠI THIÊN TAI, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU; (2) XÂY DỰNG MÔ HÌNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VEN BIỂN ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU; (3) XÂY DỰNG CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT TỔNG HỢP ĐỂ QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RỪNG NGẬP MẶN PHÒNG HỘ VEN BIỂN NHẪM ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU; (4) ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA XÂM NHẬP MẶN ĐẾN SINH KẾ CỦA CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN VÙNG DUYÊN HẢI VEN BIỂN BẮC BỘ, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG.

Với nhiệm vụ thứ nhất, Bộ giao Trung tâm tư vấn quản lý thủy nông đảm nhiệm với sự tham gia của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam cùng người dân. Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ là 1,5 tỷ đồng, nội dung chính là xây dựng mô hình cộng đồng quản lý hồ chứa vừa và nhỏ nhằm chủ động phòng tránh, giảm nhẹ tác hại của lũ lụt và hạn hán, thích ứng biến đổi khí hậu.

Nhiệm vụ thứ hai được giao cho Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản 1 thực hiện với tổng kinh phí 800 triệu đồng. Nội dung chính bao gồm: xây dựng bộ tiêu chí đánh giá khả năng thích ứng biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính một số mô hình nuôi trồng thủy sản ven biển; xây dựng mô hình cộng đồng và mô hình trang trại tương ứng; và giám sát, đánh giá việc thực hiện các mô hình trên.

Trung tâm Nghiên cứu Sinh thái Môi trường rừng và Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam là hai đơn vị đảm nhận nhiệm vụ thứ ba với tổng kinh phí 1,4 tỷ đồng. Nội dung chính cần phải thực hiện là xây dựng mô hình tổng hợp quản lý và phát triển bền vững rừng ngập mặn phòng hộ ven biển trong điều kiện biến đổi khí hậu ở Quảng Ninh và Cà Mau.

Với nguồn kinh phí 1,3 tỷ đồng, Viện Thủy điện và Năng lượng tái tạo, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ thứ tư. Năm nội dung chính sẽ được triển khai trong nhiệm vụ này, trong đó nhấn mạnh vào việc đánh giá, dự báo ảnh hưởng xâm nhập mặn đến sinh kế cộng đồng; xây dựng các giải pháp thích ứng cho cộng đồng bị ảnh hưởng.

Chi tiết các văn bản xem tại bit.ly/btcs0053; bit.ly/btcs0054; bit.ly/btcs0055; bit.ly/btcs0056 ■

Nghị quyết về ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

NGÀY 3/6/2013, TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG KÝ BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT SỐ 24-NQ/TW "VỀ CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG" ĐÃ ĐƯỢC HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 7 KHÓA XI THÔNG QUA.

Nghị quyết xác định, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

Mục tiêu Nghị quyết đặt ra là đến năm 2020 về cơ bản chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính. Đến năm 2050, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng sinh thái. Cụ thể, đến năm 2020, giảm mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị GDP từ 8 đến 10% so với năm 2010; chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo, năng lượng mới lên trên 5% tổng năng lượng thương mại sơ cấp; giảm tiêu hao năng lượng tính trên một đơn vị GDP; quản lý khai thác hợp lý, sớm chấm dứt khai thác rừng tự nhiên, nâng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên lên trên 3 triệu ha; nâng độ che phủ của rừng lên trên 45%.

Để đạt được các mục tiêu đề ra, Nghị quyết cũng đề xuất một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Chi tiết Nghị quyết xem tại địa chỉ bit.ly/btcs0067 ■

CÓ THỂ TỐN THẤT 10% GDP DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Theo các kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam, đến cuối thế kỷ 21, mực nước biển có thể dâng cao thêm 1m, ước tính khoảng 40% diện tích đồng bằng sông Cửu Long, 11% diện tích đồng bằng sông Hồng và 3% diện tích của các tỉnh khác thuộc vùng ven biển bị ngập, riêng thành phố Hồ Chí Minh có thể sẽ bị ngập đến 20% diện tích; khoảng 10-12% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp và tổn thất có thể lên tới 10% GDP. (Theo Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 07/10/2012)

Thông qua Luật phòng, chống thiên tai

LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CHÍNH THỨC ĐƯỢC THÔNG QUA VÀO NGÀY 19/6/2013 TẠI KỲ HỌP THỨ 5, QUỐC HỘI KHÓA XIII. LUẬT BAO GỒM 6 CHƯƠNG, 47 ĐIỀU, CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH TỪ NGÀY 01/5/2014.

Luật quy định nhiều nội dung về hoạt động phòng, chống thiên tai; quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan trong hoạt động phòng, chống thiên tai; quản lý nhà nước và nguồn lực tài chính.

Một trong những điểm đáng chú ý trong nội dung Luật là việc thành lập Quỹ phòng, chống thiên tai ở cấp tỉnh; Quỹ này hình thành từ nguồn đóng góp bắt buộc của tổ chức kinh tế trong và nước ngoài tại địa bàn, công dân Việt Nam từ 18 tuổi đến hết tuổi lao động theo quy định của pháp luật và các nguồn hợp pháp khác. Quỹ được sử dụng để hỗ trợ hoạt động cứu trợ khẩn cấp về lương thực, nước uống, thuốc chữa bệnh và các nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do thiên tai; tu sửa nhà ở, cơ sở y tế, trường học; xử lý vệ sinh môi trường vùng thiên tai.

Ngoài ra, Luật cũng quy định quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, địa phương, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành phải có nội dung phòng, chống thiên tai phù hợp với đặc thù thiên tai của từng vùng, địa phương để bảo đảm phát triển bền vững.

Chủ đầu tư khi lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp khu đô thị, điểm dân cư nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật cũng phải đảm bảo các yêu cầu về phòng, chống thiên tai.

Phương án ứng phó thiên tai được quy định bao gồm việc bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai và công trình trọng điểm; sơ tán, bảo vệ người, tài sản, bảo vệ sản xuất; đảm bảo an ninh trật tự, giao thông, thông tin liên lạc; phối hợp chỉ đạo, chỉ huy phòng tránh, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; nguồn nhân lực ứng phó thiên tai; dự trữ vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm.

Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban chỉ đạo trung ương về Phòng, chống thiên tai làm nhiệm vụ điều phối liên ngành, giúp Chính phủ, Thủ tướng tổ chức, chỉ đạo công tác phòng, chống thiên tai trên phạm vi toàn quốc.

Chi tiết nội dung Luật xem tại bit.ly/btcs0057 ■



Ảnh: Đỗ Hải Linh/PanNature

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KHÁC

Ảnh: Trần Hải/PanNature

Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững

NGÀY 10/6/2013, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 899/QĐ-TTG PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.

Các lĩnh vực được xác định tái cơ cấu bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, sản xuất muối, phát triển công nghiệp chế biến và ngành nghề nông thôn. Định hướng tái cơ cấu dựa trên ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

Việc thực hiện tái cơ cấu nhằm ba mục tiêu cơ bản: (1) Duy trì tăng trưởng, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng; phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP toàn ngành bình quân từ 3,5 - 4,0%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020; (2) Nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực trước mắt và lâu dài; (3) Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm

phát thải khí nhà kính và các tác động tiêu cực khác đối với môi trường; nâng tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc lên 45% vào năm 2020, góp phần thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh của quốc gia.

Đề án cũng đưa ra các giải pháp chính nhằm hiện thực hóa các mục tiêu bao gồm: 1. Nâng cao chất lượng quy hoạch, rà soát, gắn chiến lược với xây dựng quy hoạch, kế hoạch, quản lý giám sát nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch; 2. Khuyến khích, thu hút đầu tư tư nhân; 3. Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng đầu tư công; 4. Cải cách thể chế; 5. Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện hệ thống chính sách.

Ngoài việc xác định định hướng, mục tiêu, lĩnh vực tái cơ cấu, Đề án cũng chú trọng đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn; khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường do hình thức sản xuất thủ công truyền thống, công nghệ thấp ở các làng nghề; xử lý có hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường từ rác thải, chất thải do hoạt động trồng trọt, chăn nuôi ở khu vực nông thôn.

Bộ NN&PTNT được giao nhiệm vụ thành lập Ban chỉ đạo tái cơ cấu để chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án.

Chi tiết Quyết định xem tại bit.ly/btcs0059

Quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven sông, ven biển và đất có mặt nước ven biển

THÔNG TƯ SỐ 09/2013/TT-BTNMT CỦA BỘ TN&MT BAN HÀNH NGÀY 28/5/2013 QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT BÃI BỒI VEN SÔNG, ĐẤT BÃI BỒI VEN BIỂN, ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC VEN BIỂN.

Cụ thể, đối với việc cho thuê đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển để sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sẽ quyết định cho thuê đất đối với tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp này, thời hạn thuê đất theo thời hạn dự án đầu tư nhưng không vượt quá 50 năm; khi hết thời hạn thuê đất, người sử dụng đất được Nhà nước xem xét gia hạn sử dụng đất nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng, chấp hành đúng pháp luật về đất đai trong quá trình sử dụng và việc sử dụng đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt. UBND quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định cho thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Trong đó, thời hạn thuê đất để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, làm muối không quá 20 năm; thời hạn thuê để trồng cây lâu năm, trồng rừng sản xuất không quá 50 năm.

Đối với việc cho thuê đất bãi bồi ven sông chưa sử dụng để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, Thông tư quy định hai trường hợp: (1) Trường hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt có xác định đất bãi bồi ven sông chưa sử dụng thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích thì UBND xã, phường, thị trấn được phép cho thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo hình thức đấu giá để nhận thầu với thời hạn không quá 05 năm; (2) Trường hợp đất bãi bồi ven sông chưa sử dụng không thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn thì được cho thuê để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối theo quy định nêu ở phần trên.

Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển do tự khai hoang, nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng và việc sử dụng đất đó phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt thì phải chuyển sang thuê đất với thời hạn không quá 05 năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành (15/7/2013).

Xem chi tiết Thông tư tại địa chỉ bit.ly/btcs0050 ■

Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030

QUYẾT ĐỊNH SỐ 980/QĐ-TTG BAN HÀNH NGÀY 21/6/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2030.

Phạm vi quy hoạch Vùng được xác định bao gồm 14 tỉnh, trải dài từ Lạng Sơn tới một số huyện của Nghệ An, tổng diện tích 115.153,4 km².

Quy hoạch xây dựng định hướng cụ thể về phát triển không gian vùng; phát triển hệ thống đô thị và dân cư nông thôn; phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội; định hướng phát triển các vùng nông, lâm nghiệp; phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng.

Về định hướng phát triển không gian, Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ được phân ra thành ba vùng không gian gồm: vùng biên giới Việt - Trung, vùng biên giới Việt - Lào và vùng trung du gò đồi.

Về phát triển hệ thống đô thị và dân cư nông thôn, mạng lưới đô thị được phân theo các cấp: đô thị trung tâm vùng; đô thị trung tâm vùng liên tỉnh; đô thị trung tâm cấp tỉnh; đô thị trung tâm cấp huyện. Địa điểm xây dựng các điểm dân cư thì phải hạn chế tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, thuận tiện giao thông và phù hợp tập quán sinh hoạt của người dân.

Về phát triển hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội, Quy hoạch xác định gồm các khu công nghiệp, khu du lịch, các trung tâm dịch vụ thương mại, các trung tâm y tế, giáo dục đào tạo dạy nghề.

Với định hướng phát triển các vùng nông, lâm nghiệp, Quy hoạch định hướng bảo vệ và gìn giữ tài nguyên rừng, phát triển nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường; khoanh vùng và bảo vệ các khu rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông...

Chi tiết Quyết định xem tại bit.ly/btcs0058 ■



Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn 2030

QUYẾT ĐỊNH SỐ 3582/QĐ-BCT BAN HÀNH NGÀY 03/06/2013 CỦA BỘ CT PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG ĐÔNG NAM BỘ ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.

Với định hướng ưu tiên phát triển nhanh các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch; tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ; đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, chú trọng công nghiệp phục vụ nông nghiệp, an ninh quốc phòng, Quy hoạch xác định mục tiêu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp toàn Vùng đạt khoảng 4.374 ngàn tỷ đồng và năm 2030 đạt khoảng 11.645 ngàn tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 đạt 10,5-11%/năm, giai đoạn 2021-2030 là 10-10,5%/năm; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP chiếm 51-52% năm 2020 và 47-48% năm 2030.

Về quy hoạch phát triển các chuyên ngành công nghiệp, đối với công nghiệp cơ khí, Quy hoạch tập trung xây dựng công nghiệp cơ khí vùng Đông Nam Bộ trở thành trung tâm cơ khí lớn ở khu vực phía Nam với các phân ngành sản phẩm chủ lực như: đóng và sửa chữa tàu biển; sản xuất thiết bị điện; sản xuất máy móc phục vụ nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản; sản phẩm cơ khí phục vụ ngành khai thác và chế biến dầu khí...

Với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, tập trung phát triển gắn liền với phát triển vùng nguyên liệu và gắn kết sản xuất giữa các địa phương trong Vùng và với Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Campuchia...

Với khai thác, chế biến dầu thô và khí tự nhiên, phát triển và đưa vào khai thác các phát hiện dầu khí mới; ưu tiên đầu tư phát triển trước các mỏ ở xa bờ, các vùng tranh chấp; đầu tư nghiên cứu và áp dụng các giải pháp công nghệ mới nhằm nâng cao hệ số thu hồi dầu tại các mỏ hiện có và phát triển đưa vào khai thác các mỏ nhỏ, các mỏ có giá trị kinh tế tới hạn và các mỏ khí có hàm lượng CO₂ cao...

Với công nghiệp sản xuất và phân phối điện, phát triển và đảm bảo tiến độ các công trình nguồn và mạng lưới điện vùng Đông Nam Bộ; ưu tiên, khuyến khích phát triển các công trình thủy điện nhỏ và năng lượng tái tạo... Về định hướng phát triển các khu công nghiệp, Quy hoạch xác định hạn chế bố trí các khu công nghiệp tại khu vực TP. HCM, TP. Biên Hòa (Đồng Nai) và các khu vực lân cận, chú trọng thu hút ở khu vực này các ngành nghề sử dụng ít đất, có công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện môi trường. Song song với đó, hình thành vành đai công nghiệp - đô thị Vùng, thu hút các dự án phát triển hạ tầng khu công nghiệp mới nhằm hạn chế phát triển thêm các khu công nghiệp ở khu vực trung tâm; bố trí các khu công nghiệp theo hướng hình thành các "tiểu vùng" gồm một nhóm các khu công nghiệp có cùng không gian địa lý.

Chi tiết Quyết định xem tại bit.ly/btcs0060 ■



Ảnh: Dương Văn Tho/PanNature

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH đến năm 2020

QUYẾT ĐỊNH SỐ 795/QĐ-TTG ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH NGÀY 23/5/2013 VỀ PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 2020.

Vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) được xác định bao gồm 11 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh.

Mục tiêu của Quy hoạch nhằm xây dựng Vùng ĐBSH là địa bàn tiên phong của cả nước thực hiện các “đột phá chiến lược”, tái cấu trúc kinh tế, đổi mới thành công mô hình tăng trưởng, trở thành đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước.

Về kinh tế, nâng tỷ trọng đóng góp cho GDP cả nước của Vùng từ 24,7% năm 2010 lên 28,7% năm 2020; nâng thu nhập bình quân đầu người lên 4.180 USD vào năm 2020 (bằng 1,3 lần mức trung bình của cả nước); phấn đấu đến năm 2020 tỷ trọng nông nghiệp trong GDP của Vùng đạt 7-7,5%, công nghiệp, xây dựng từ 45 - 47%, dịch vụ từ 46 - 48%...

Về văn hóa - xã hội, giải quyết việc làm hàng năm cho 300-350 nghìn lao động; giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm khoảng 2% và nâng mức thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo lên 3,5 lần; xây dựng một số công trình văn hóa tiêu biểu quy mô tầm quốc gia tại Thủ đô Hà Nội và một số thành phố lớn của Vùng...

Về bảo vệ môi trường, khắc phục cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường ở cả khu vực thành thị và nông thôn, đảm bảo yêu cầu bền vững trong suốt quá trình phát triển; phấn đấu đến năm 2020 trên 95% chất thải rắn ở đô thị và trên 95% chất thải y tế được xử lý; trên 85% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

Riêng với phát triển các tiểu vùng kinh tế, Quy hoạch tập trung phát triển các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng; hạn chế phát triển công nghiệp, khu công nghiệp ở địa bàn các tỉnh có ưu thế trồng lúa góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; tận dụng lợi thế của khu vực trung du và khu vực ven biển để bố trí các công trình công nghiệp và dịch vụ.

Chi tiết Quyết định xem tại bit.ly/btcs0061 ■



Trung tâm Thành phố Đà Nẵng - Ảnh: Hoàng Văn Chiên/PanNature

Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn 2030

NGÀY 06/5/2013, BỘ CT BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH SỐ 2836/QĐ-BCT PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM MIỀN TRUNG ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030.

Quy hoạch hướng đến mục tiêu đưa tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 của Vùng đạt 12-13%; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 là 14-15%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 45-46% vào năm 2020, trong đó riêng ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng 36-37%.

Về cơ cấu ngành, giai đoạn đến năm 2020 tập trung phát triển các ngành công nghiệp cơ khí; chế biến hải sản - thực phẩm; sản xuất vật liệu xây dựng; hóa chất, hóa dầu; sản xuất điện. Ngoài ra, phát triển nhanh một số ngành, sản phẩm có tính chất dẫn đường như: cơ khí chính xác; công nghiệp điện tử; công nghiệp hỗ trợ tạo thành một mạng lưới về tinh sản xuất, cung ứng và xuất khẩu cho các công ty trong nước và nước ngoài.

Tầm nhìn đến 2030, công nghiệp Vùng tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực chế biến sâu với công nghệ và thiết bị hiện đại, các sản phẩm công nghiệp có thương hiệu uy tín, khả năng cạnh tranh cao; chú trọng sản xuất các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp đặc trưng của Vùng gắn liền với bản sắc văn hóa của địa phương phục vụ phát triển du lịch.

Chi tiết Quyết định xem tại bit.ly/btcs0062 ■

CÁC DỰ THẢO CHÍNH SÁCH ĐANG XÂY DỰNG

Ảnh: Dương Văn Thọ/ PanNature

Dự thảo Chiến lược quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030

TRẢI QUA BỐN LẦN SỬA ĐỔI, CHIẾN LƯỢC QUẢN LÝ HỆ THỐNG KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030 ĐANG DỪNG Ở BẢN DỰ THẢO 5 (CẬP NHẬT NGÀY 17/6/2013). DỰA TRÊN ĐỊNH HƯỚNG CHUNG, DỰ THẢO XÁC ĐỊNH NĂM MỤC TIÊU CHÍNH GỒM: HÌNH THÀNH HỆ THỐNG KHU BẢO TỒN CHUNG; HOÀN THIỆN HỆ THỐNG CƠ SỞ PHÁP LÝ; TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH; TĂNG CƯỜNG CÁC NGUỒN LỰC; TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH; NÂNG CAO HIỆU QUẢ VỀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ.

Điểm đáng lưu ý trong các mục tiêu nêu trên là nội dung tăng cường sự tham gia và chia sẻ lợi ích, theo đó đến năm 2020, hình thức đồng quản lý và các hình thức quản lý linh hoạt khác sẽ được áp dụng và trở thành phương thức quản lý quan trọng cho các khu bảo tồn. Ngoài ra, Chiến lược cũng khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần xã hội tham gia trong hoạt động quản lý, bảo tồn của hệ thống khu bảo tồn và ở tại các khu bảo tồn.

Nhằm đạt được các mục tiêu đề ra, Chiến lược xác định một số nhiệm vụ và các hoạt động ưu tiên

tương ứng. Đơn cử, đối với mục tiêu hình thành một hệ thống khu bảo tồn thống nhất, Chiến lược nêu rõ nhiệm vụ cần phải thiết lập và vận hành một cơ quan quản lý thống nhất cho hệ thống khu bảo tồn với những hành động ưu tiên, gồm: thành lập Cục Bảo tồn Thiên nhiên; ban hành quy chế hoạt động, chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo tồn Thiên nhiên; huy động nguồn lực cần thiết cho việc vận hành và điều hành hiệu quả của cơ quan đầu mối.

Ngoài việc xác định những nhiệm vụ cụ thể, Chiến lược cũng đề ra các giải pháp cần thiết để đảm bảo triển khai hiệu quả các nội dung chương trình. Trước tiên, cần thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chiến lược do Phó Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ làm Trưởng ban; Bộ trưởng Bộ NN&PTNT và Bộ trưởng Bộ TN&MT cùng là Phó Trưởng ban chỉ đạo. Tiếp theo, thành lập cơ quan chuyên trách về quản lý hệ thống khu bảo tồn. Về sau, thúc đẩy xây dựng cơ chế phối hợp và trách nhiệm của các bên. Và cuối cùng xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược.

Chi tiết Dự thảo Chiến lược xem tại bit.ly/btcs0064 ■



Ảnh: Thúy Hằng/ PanNature

Dự thảo Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật

DỰ THẢO DO BỘ NN&PTNT SOẠN THẢO NHẪM KHẮC PHỤC NHỮNG HẠN CHẾ CỦA PHÁP LỆNH BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT.

Với 5 chương, 77 điều, Dự thảo quy định cơ bản các vấn đề liên quan đến phòng chống sinh vật gây hại thực vật, kiểm dịch thực vật và thuốc bảo vệ thực vật.

Theo nội dung Dự thảo, hệ thống cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tổ chức từ trung ương đến huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong đó cấp xã, phường, thị trấn cũng phải bố trí cán bộ phụ trách về bảo vệ thực vật.

Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật. UBND các cấp chịu trách nhiệm quản lý về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên địa bàn. Nhà nước khuyến khích các tổ chức xã hội nghề nghiệp tham gia các hoạt động về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Về thẩm quyền công bố dịch hại thực vật, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thẩm quyền công bố dịch, công bố hết dịch trên địa bàn xã, huyện hoặc toàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bộ NN&PTNT công bố dịch khi có dịch từ hai tỉnh trở lên và khi phát hiện sinh vật gây hại kiểm dịch thực vật xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ lây lan.

Chi tiết Dự thảo Luật xem tại địa chỉ bit.ly/btcs0066

Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi)

Vẫn giữ nguyên 14 chương, nhưng so với các bản dự thảo trước, Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi cập nhật ngày 06/6/2013 được chỉnh lý, bổ sung thêm một số nội dung, nâng tổng số điều lên 210. Một số điểm bổ sung liên quan đến việc trưng dụng đất; tổ chức phát triển quỹ đất và quỹ phát triển đất; chế độ sử dụng đất cảng hàng không, sân bay dân dụng.

Ngoài những điểm nhấn quan trọng về việc tăng thời hạn giao đất nông nghiệp lên 50 năm thay cho 20 năm như Luật Đất đai 2003 qui định; thay đổi hạn mức chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp... (tham khảo chi tiết tại Bản tin chính sách Quý 3/2012), Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) còn xây dựng một số điểm mới đáng chú ý như: quy định rõ ràng hơn về quyền, trách nhiệm của Nhà nước với tư cách là đại diện chủ sở hữu toàn dân đối với đất đai, thống nhất quản lý nhà nước đối với đất đai và các quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Ngoài ra, Dự thảo cũng đề xuất thành lập Tổ chức phát triển quỹ đất do UBND cấp tỉnh thành lập nhằm thực hiện tạo quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quản lý quỹ phát triển đất.

Chi tiết Dự thảo Luật xem tại bit.ly/btcs0065

Ngày 17/6/2013, tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XIII, Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi) được các đại biểu thảo luận sôi nổi tại nghị trường, trong đó nhiều ý kiến đề nghị Nhà nước nên trưng mua quyền sử dụng đất của người dân thay vì thu hồi. Ngoài ra, cần luật hóa trách nhiệm cơ quan thu hồi đất; không nên cho thuê theo bảng giá đất; không nên lập quỹ phát triển đất; không nên bỏ quy hoạch sử dụng đất cấp xã; đa dạng hình thức trả tiền bồi thường thu hồi đất; cần nhắc quy trình giao, cho thuê các loại đất; khuyến khích tự hòa giải tranh chấp đất. (tham khảo chi tiết tại bit.ly/thiennhien13)

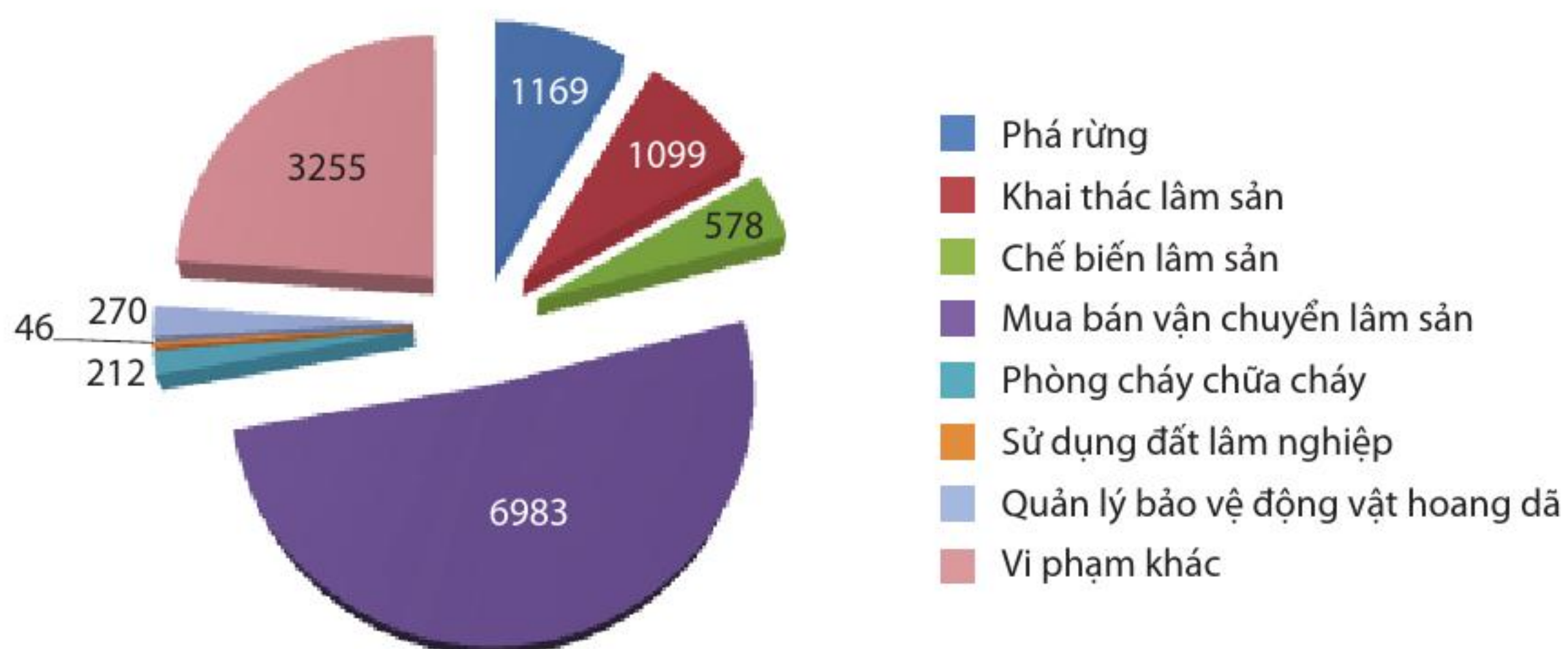
Tại cuộc họp báo công bố kết quả Kỳ họp thứ 5 tổ chức vào chiều 21/6/2013, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông báo Quốc hội thống nhất chưa thông qua Luật Đất đai (sửa đổi) do một số nội dung của dự thảo liên quan đến dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992, trong khi dự thảo Hiến pháp vẫn đang trưng cầu ý kiến nhân dân. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Quốc hội cho phép thông qua dự án Luật Đất đai (sửa đổi) sau khi thông qua Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) vào Kỳ họp thứ 6.

Tuy nhiên, Văn phòng Quốc hội cho hay, việc quyết định thời gian thông qua Luật Đất đai (sửa đổi) vào Kỳ họp thứ 6 sẽ liên quan đến quy định trong Luật Đất đai hiện hành về thời hạn giao đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối (phần lớn đất được giao đến ngày 15/10/2013 là hết hạn). Do đó, trên cơ sở Tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội quyết định thông qua Nghị quyết kéo dài thời hạn sử dụng đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ gia đình, cá nhân.

Cụ thể, các hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được tiếp tục sử dụng đất cho đến khi Luật Đất đai (sửa đổi) được ban hành và có hiệu lực. Khi đó, thời hạn sử dụng đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ gia đình, cá nhân áp dụng theo quy định của Luật Đất đai (sửa đổi). Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ 1/10/2013. (Thông tin tổng hợp từ báo chí)

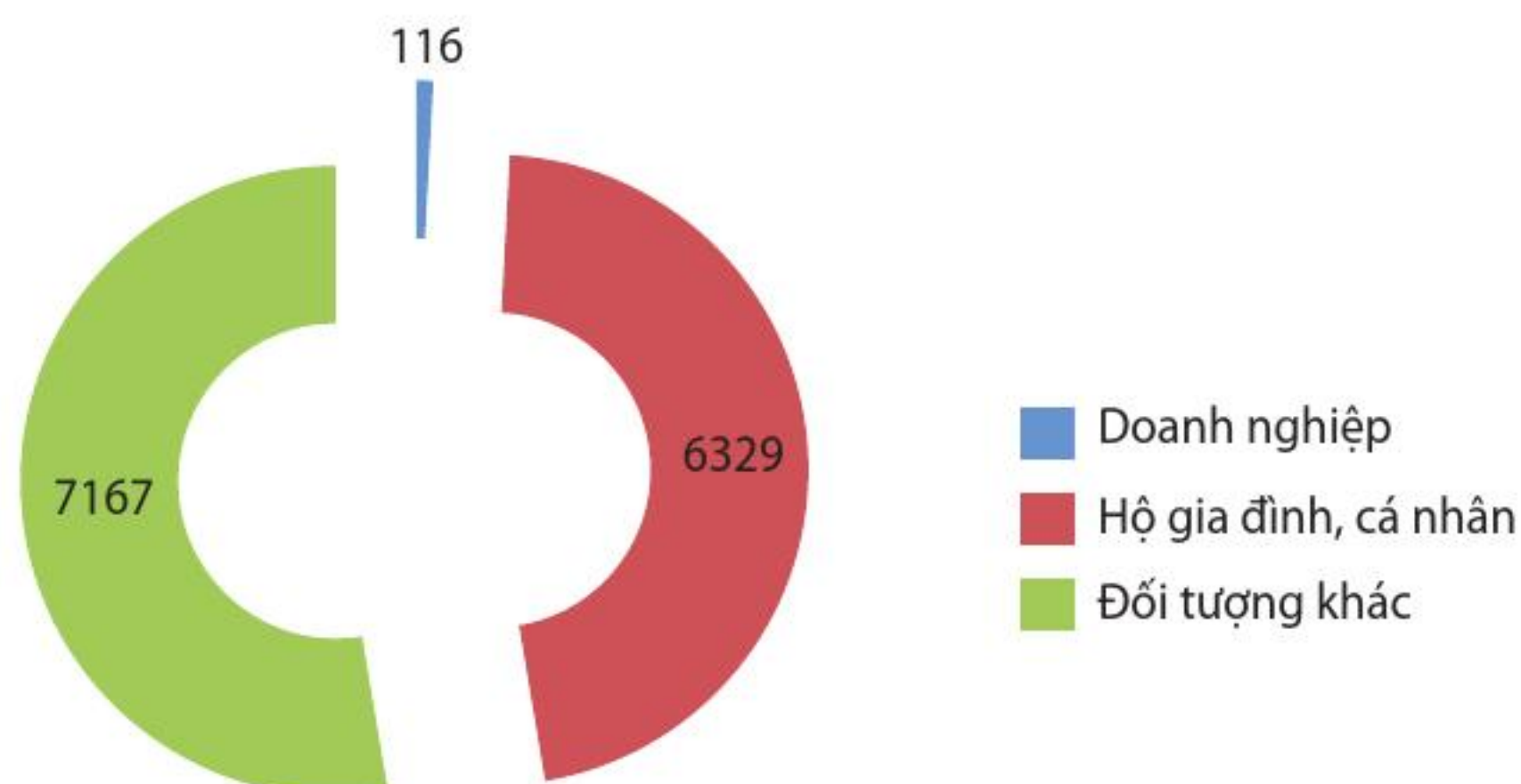
SỐ VỤ VI PHẠM LÂM LUẬT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

(Đơn vị tính: vụ)



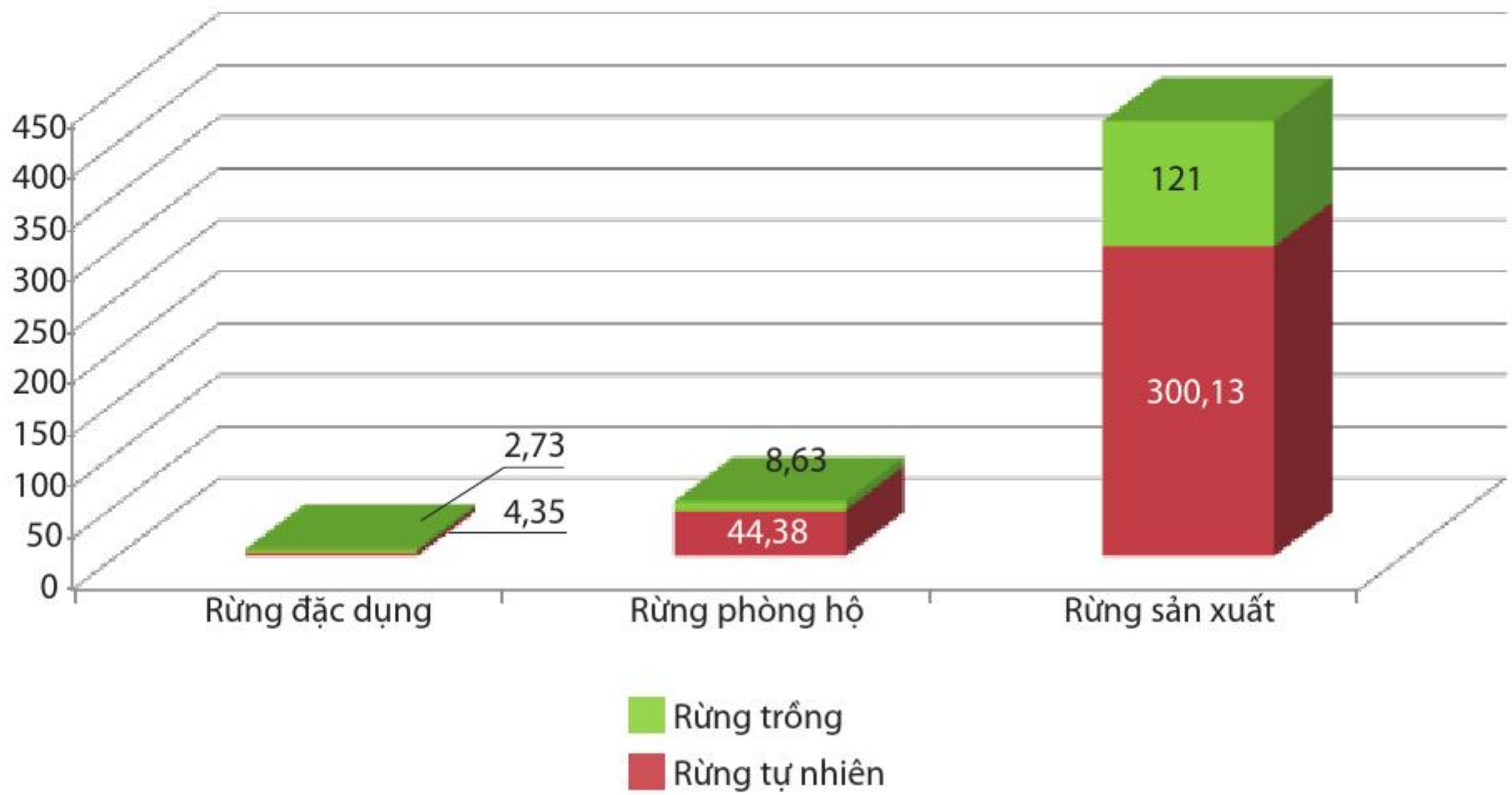
ĐỐI TƯỢNG VI PHẠM LÂM LUẬT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

(Đơn vị tính: đối tượng)

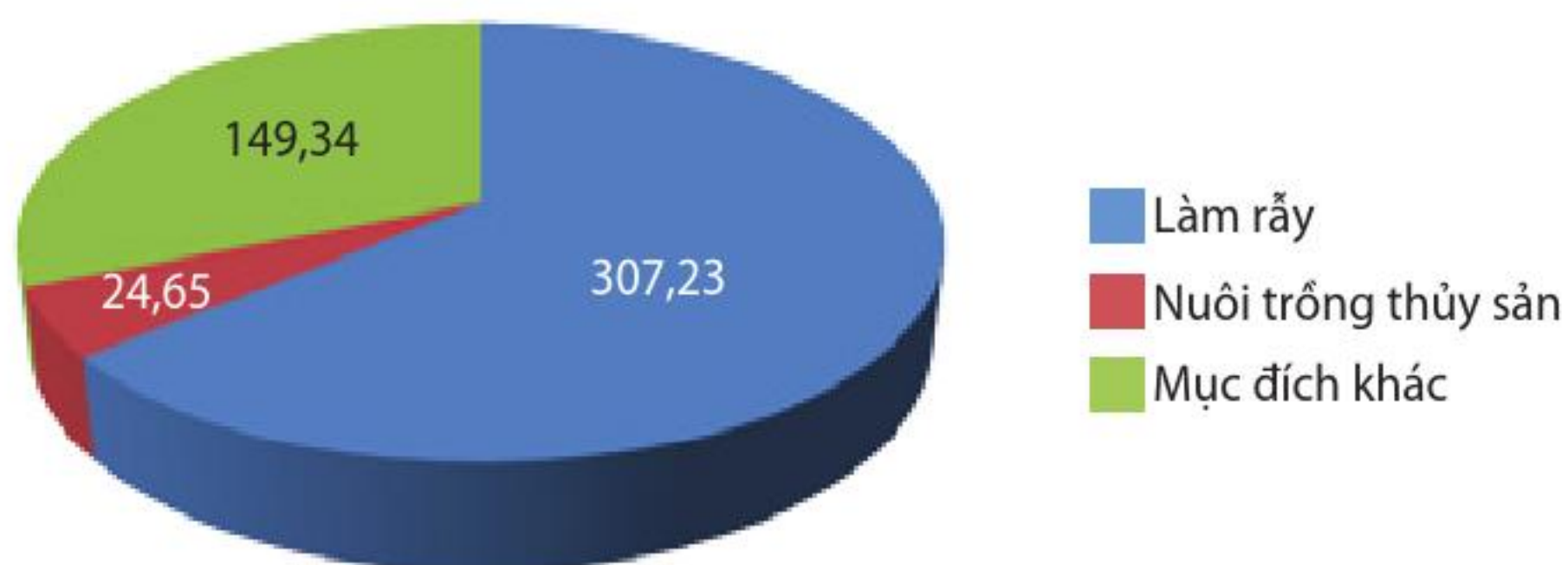


DIỆN TÍCH RỪNG BỊ PHÁ TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

(Đơn vị tính: ha)

**DIỆN TÍCH RỪNG BỊ PHÁ THEO MỤC ĐÍCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013**

(Đơn vị tính: ha)



Nguồn số liệu: Cục Kiểm lâm

TỔNG HỢP DANH MỤC VĂN BẢN QPPL

QUÝ II/2013

Số hiệu	Tên văn bản
I. Quản trị tài nguyên rừng	
80/2013/TTLT-BTC-BNN	Thông tư liên tịch số 80/2013/TTLT-BTC-BNN hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011- 2020. <i>Hiệu lực thi hành: từ 20/7/2013, áp dụng từ năm dự toán ngân sách 2013.</i>
24/2013/TT-BNNPTNT	Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác <i>Hiệu lực thi hành: từ 01/7/2013</i>
23/2013/TT-BNNPTNT	Thông tư 23/2013/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT quy định về cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất <i>Hiệu lực thi hành: từ 01/7/2013</i>
56/2013/TT-BTC	Thông tư số 56/2013/TT-BTC của Bộ TC về việc sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng than gỗ rừng trồng thuộc nhóm 44.02 trong Biểu thuế xuất khẩu <i>Hiệu lực thi hành: từ 20/6/2013</i>
594/QĐ-TTg	Quyết định 594/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2016” <i>Hiệu lực thi hành: từ 15/4/2013</i>
1379/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định 1379/QĐ-BNN-TCLN của Bộ NN&PTNT về việc công bố diện tích rừng thuộc lưu vực trong phạm vi hai tỉnh trở lên làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng
159/TB-VPCP	Thông báo 159/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải tại Hội nghị Bảo vệ và phát triển rừng các tỉnh Tây Nguyên
II. Quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học	
29/2013/TT-BNNPTNT	Thông tư số 29/2013/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT quy định thành lập và quản lý khu bảo tồn biển cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương <i>Hiệu lực thi hành: từ 22/7/2013</i>
763/QĐ-TTg	Quyết định 763/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể bảo tồn voi Việt Nam giai đoạn 2013 - 2020 <i>Hiệu lực thi hành: từ 21/5/2013</i>
08/2013/TT-BTNMT	Thông tư 08/2013/TT-BTNMT của Bộ TN&MT quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với cây trồng biến đổi gen <i>Hiệu lực thi hành: từ 16/5/2013</i>
714/QĐ-BNN-TCLN	Quyết định thành lập Ban soạn thảo “Nghị định thay thế Nghị định 32/2006/ND-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm” <i>Hiệu lực thi hành: từ 04/4/2013</i>
1225/BNN-KHCN	Công văn số 1225/BNN-KHCN của Bộ NN&PTNT về việc cho ý kiến về báo cáo tình hình triển khai rà soát các khu bảo tồn theo quy định của Luật Đa dạng sinh học và các văn bản hướng dẫn Luật

Số hiệu	Tên văn bản
III. Quản lý môi trường	
07/2013/TT-BCT	Thông tư 07/2013/TT-BCT của Bộ CT quy định việc đăng ký sử dụng hóa chất nguy hiểm để sản xuất sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực công nghiệp <i>Hiệu lực thi hành: từ 01/01/2014</i>
08/2013/TT-BGTVT	Thông tư 08/2013/TT-BGTVT của Bộ GTVT về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của QCVN 17:2011/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa ban hành kèm theo Thông tư 70/2011/TT-BGTVT ngày 30/12/2011 Mã số đăng ký: Sửa đổi lần 1:2013 QCVN17:2011/BGTVT <i>Hiệu lực thi hành: từ 01/11/2013</i>
63/2013/TTLT-BTC-BTNMT	Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT do Bộ TC – Bộ TN&MT ban hành ngày 15/05/2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/03/2013 về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. <i>Hiệu lực thi hành: từ 01/7/2013</i>
21/2013/QĐ-TTg	Quyết định số 21/2013/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành về Danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. <i>Hiệu lực thi hành: từ 10/6/2013</i>
738/QĐ-TTg	Quyết định số 738/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động quốc gia khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh giai đoạn đến 2015 <i>Hiệu lực thi hành: từ 13/5/2013</i>
725/QĐ-TTg	Quyết định 725/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thoát nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 <i>Hiệu lực thi hành: từ 10/5/2013</i>
681/QĐ-TTg	Quyết định 681/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực dân cư, khu công nghiệp thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đến năm 2030 <i>Hiệu lực thi hành: từ 03/5/2013</i>
2691/QĐ-UBND	Quyết định 2691/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt “Quy hoạch cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” <i>Hiệu lực thi hành: từ 18/4/2013</i>
582/QĐ-TTg	Quyết định 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt đến năm 2020 <i>Hiệu lực thi hành: từ 11/4/2013</i>
577/QĐ-TTg	Quyết định 577/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 <i>Hiệu lực thi hành: từ 11/4/2013</i>
1092/BNN-KHCN	Công văn số 1092/BNN-KHCN của Bộ NN&PTNT về việc “Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường”
932/QĐ-BNN-KHCN	Quyết định 932/QĐ-BNN-KHCN của Bộ NN&PTNT về phê duyệt đề cương thực hiện năm 2013 nhiệm vụ “Xây dựng mô hình thu gom, xử lý phế phụ phẩm trồng trọt nhằm giảm phát thải khí nhà kính nông thôn ở vùng đồng bằng sông Hồng”
1559/ QĐ- BCT	Quyết định số 1559/ QĐ- BCT của Bộ CT về việc công bố dán nhãn năng lượng cho sản phẩm màn hình máy tính, máy in, máy photocopy, máy điều hòa không khí có biến tần và máy thu hình

Số hiệu	Tên văn bản
---------	-------------

IV. Quản trị tài nguyên khoáng sản

12/2013/TT-BTNMT	Thông tư số: 12/2013/TT-BTNMT quy định về giao nộp, thu nhận, lưu giữ, bảo quản và cung cấp dữ liệu về địa chất, khoáng sản do Bộ trưởng Bộ TN&MT ban hành <i>Hiệu lực thi hành: từ 22/7/2013</i>
09/2013/TT-BTNMT	Thông tư số 09/2013/TT-BTNMT của Bộ TN&MT quy định về quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển. <i>Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/7/2013</i>
44/2013/TT-BTC	Thông tư 44/2013/TT-BTC của Bộ TC về việc sửa đổi thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số mặt hàng khoáng sản trong Biểu thuế xuất khẩu <i>Hiệu lực thi hành: từ 09/06/2013</i>
3584/QĐ-BCT	Quyết định 3584/QĐ-BCT của Bộ CT về việc bổ sung quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), feldpat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025 do Bộ trưởng Bộ CT ban hành <i>Hiệu lực thi hành: từ 03/6/2013</i>
3238/QĐ-BCT	Quyết định 3238/QĐ-BCT của Bộ CT về việc bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), feldpat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025 <i>Hiệu lực thi hành: từ 20/5/2013</i>
3186/QĐ-BCT	Quyết định 3186/QĐ-BCT của Bộ CT về việc bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) đến năm 2015, có xét đến năm 2025 <i>Hiệu lực thi hành: từ 16/5/2013</i>
2910/QĐ-BCT	Quyết định 2910/QĐ-BCT của Bộ CT về việc bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipđen Việt Nam đến năm 2015, có xét đến năm 2025 <i>Hiệu lực thi hành: từ 08/5/2013</i>
593/QĐ-BTNMT	Quyết định 593/QĐ-BTNMT của Bộ TN&MT về việc Ủy quyền Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản <i>Hiệu lực thi hành: từ 10/4/2013</i>
1948/QĐ-BCT	Quyết định 1948/QĐ-BCT của Bộ CT về việc bổ sung Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), feldpat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025 <i>Hiệu lực thi hành: từ 01/4/2013</i>
5334/BCT-CNNg	Công văn 5334/BCT-CNNg của Bộ CT về việc xuất khẩu khoáng sản
4894/VPCP-KTN	Công văn số 4894/VPCP-KTN của Văn phòng Chính phủ về việc báo cáo Quốc hội về tình hình quản lý, sử dụng đất của các nông, lâm trường quốc doanh
628/TTg-KTN	Công văn số 628/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

V. QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

26/2013/TT-BNNPTNT	Thông tư 26/2013/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT về việc quản lý giống thủy sản <i>Hiệu lực thi hành: từ 05/7/2013</i>
25/2013/TT-BNNPTNT	Thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 33/2010/NĐ-CP ngày 31/03/2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và qui định chi tiết Điều 3 của Nghị định 53/2012/NĐ-CP ngày 20/6/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản <i>Hiệu lực thi hành: từ 25/6/2013</i>

Số hiệu	Tên văn bản
23/2013/QĐ-TTg	Quyết định 23/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo <i>Hiệu lực thi hành: từ 15/6/2013</i>
41/2013/TT-BTC	Thông tư số 41/2013/TT-BTC của Bộ TC về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/09/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi <i>Hiệu lực thi hành: từ 26/5/2013</i>
1960/BNN-TCTL	Công văn số 1960/BNN-TCTL của Bộ NN&PTNT về việc phân lũ sông Sài Gòn sang sông Vàm Cỏ qua ngả Rạch Tra

VI. Năng lượng, Biến đổi khí hậu và Quản lý rủi ro thiên tai

1813/CT-BGDĐT	Quyết định 2484/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2015 <i>Hiệu lực thi hành: từ 15/5/2013</i>
706/QĐ-TTg	Quyết định 706/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Hội đồng phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử quốc gia <i>Hiệu lực thi hành: từ 08/5/2013</i>
06/2013/TT-BCT	Thông tư 06/2013/TT-BCT của Bộ CT quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phát triển điện gió <i>Hiệu lực thi hành: từ 01/5/2013</i>
24-NQ/TW	Nghị quyết số 24-NQ/TW “Về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường” đã được Hội nghị T.Ư 7 khóa XI thông qua
3740/VPCP-KTN	Công văn 3740/VPCP-KTN của Văn phòng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013 – 2020
771/TTg-QHQT	Công văn số 771/TTg-QHQT của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục Dự án hỗ trợ các hành động giảm nhẹ biến đổi khí hậu phù hợp với điều kiện quốc gia tại Việt Nam
1813/CT-BGDĐT	Chỉ thị 1813/CT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác phòng, chống thiên tai, lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn năm 2013 và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai của ngành Giáo dục giai đoạn 2011 - 2020
1477/BC-BNN-KHCN	Báo cáo số 1477/BC-BNN-KHCN về tình hình thực hiện Chương trình môi trường quốc gia ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2010 – 2012 và đề xuất kế hoạch thực hiện năm 2014 của Bộ NN&PTNT
2014/QĐ-BCT	Quyết định số 2014/QĐ-BCT của Bộ CT về việc thành lập Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2012-2015
937/QĐ-BNN-KHCN	Quyết định 937/QĐ-BNN-KHCN của Bộ NN&PTNT về phê duyệt đề cương thực hiện năm 2013 với nhiệm vụ “Xây dựng các giải pháp kỹ thuật tổng hợp để quản lý và phát triển bền vững rừng ngập mặn phòng hộ ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu”
934/QĐ-BNN-KHCN	Quyết định 934/QĐ-BNN-KHCN của Bộ NN&PTNT về phê duyệt đề cương thực hiện năm 2013 với nhiệm vụ “Đánh giá ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến sinh kế của cộng đồng cư dân vùng duyên hải ven biển Bắc Bộ, đề xuất giải pháp thích ứng”
933/QĐ-BNN-KHCN	Quyết định 933/QĐ-BNN-KHCN của Bộ NN&PTNT về phê duyệt đề cương thực hiện năm 2013 với nhiệm vụ “Xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu”

Số hiệu	Tên văn bản
929/QĐ-BNN-KHCN	Quyết định 929/QĐ-BNN-KHCN của Bộ NN&PTNT về phê duyệt đề cương thực hiện năm 2013 với nhiệm vụ “Xây dựng mô hình cộng đồng chủ động phòng tránh, giảm nhẹ tác hại thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu”
5132/VPCP-KTN	Công văn 5132/VPCP-KTN của Văn phòng Chính phủ về việc khẩn trương thực hiện kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn đập của các hồ thủy điện và thủy lợi
707/QĐ-TTg	Quyết định 707/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy trình vận hành hồ chứa thủy điện Sê San 4A
1483/BC-BNN-KTHT	Báo cáo số 1483/BC-BNN-KTHT của Bộ NN&PTNT về kết quả, tồn tại và bất cập trong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi xây dựng các dự án thủy điện
4288/VPCP-KTN	Công văn số 4288/VPCP-KTN của Văn phòng Chính phủ về việc báo cáo kết quả kiểm tra thực hiện Dự án di dân, tái định cư thủy điện Sơn La
900/TTg-KTN	Công văn số 900/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ về việc bồi thường hỗ trợ đất trên cos ngập công trình thủy điện An Khê-Ka Nak, tỉnh Gia Lai
883/TTg-KTN	Công văn số 883/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ hộ dân bị thu hồi đất thực hiện dự án tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Sơn La
4647/VPCP-KTN	Công văn số 4647/VPCP-KTN của Văn phòng Chính phủ về việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với hộ dân bị thu hồi đất dưới 30% thuộc công trình thủy điện An Khê - Ka Nak

VII. Chính sách phát triển khác

33/2013/QĐ-TTg	Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015 <i>Hiệu lực thi hành: từ 25/7/2013</i>
31/2013/QĐ-TTg	Quyết định 31/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang <i>Hiệu lực thi hành: từ 10/7/2013</i>
980/QĐ-TTg	Quyết định 980/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030 <i>Hiệu lực thi hành: từ 21/6/2013</i>
919/QĐ-TTg	Quyết định số 919/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 – 2020 <i>Hiệu lực thi hành: từ 11/6/2013</i>
899/QĐ-TTg	Quyết định số 899/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp <i>Hiệu lực thi hành: từ 10/6/2013</i>
3582/QĐ-BCT	Quyết định số 3582/QĐ-BCT của Bộ CT về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 <i>Hiệu lực thi hành: từ 03/6/2013</i>
21/2013/TT-BNNPTNT	Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT về việc ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng và Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam <i>Hiệu lực thi hành: từ 01/6/2013</i>

Số hiệu	Tên văn bản
826/QĐ-TTg	Quyết định số 826/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015 và các Quyết định ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 – 2015 <i>Hiệu lực thi hành: từ 29/5/2013</i>
825/QĐ-TTg	Quyết định 825/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang đến năm 2025 <i>Hiệu lực thi hành: từ 29/5/2013</i>
734/TTg-KTN	Công văn số 734/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Nam Định <i>Hiệu lực thi hành: từ 24/5/2013</i>
795/QĐ-TTg	Quyết định số 795/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020 <i>Hiệu lực thi hành: từ 23/5/2013</i>
755/QĐ-TTg	Quyết định số 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn <i>Hiệu lực thi hành: từ 20/5/2013</i>
02/2013/TT-BKHĐT	Thông tư số 02/2013/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020 <i>Hiệu lực thi hành: từ 15/5/2013</i>
3582/QĐ-BCT	Quyết định số 3582/QĐ-BCT của Bộ CT về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” <i>Hiệu lực thi hành: từ 06/5/2013</i>
2836/QĐ-BCT	Quyết định số 2836/QĐ-BCT của Bộ CT về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 <i>Hiệu lực thi hành: từ 06/5/2013</i>
1988/QĐ-BCT	Quyết định 1988/QĐ-BCT của Bộ CT về việc phê duyệt Quy hoạch sản xuất sản phẩm thuốc lá và phát triển vùng trồng nguyên liệu thuốc lá Việt Nam đến năm 2020 <i>Hiệu lực thi hành: từ 01/4/2013</i>
4262/VPCP-QHQT	Công văn số 4262/VPCP-QHQT của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện dự án VNREDSat-1
485/TTg-KTN	Công văn số 485/TTg-KTN của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, điều chỉnh tiến độ các dự án xi măng theo quy hoạch
2039/CT-BNN-KH	Chỉ thị 2039/CT-BNN-KH của Bộ NN&PTNT về triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

VIII. Các dự thảo chính sách đang xây dựng

Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi)

Dự thảo Chiến lược quản lý hệ thống Khu Bảo tồn Thiên nhiên Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030

Dự thảo Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật

Dự thảo Luật Khoa học và Công nghệ (sửa đổi)

Dự thảo Thông tư Hướng dẫn miễn thuế xuất khẩu mặt hàng da trần gầy nuôi



Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) là tổ chức phi lợi nhuận hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng và phong phú của thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua tìm kiếm, quảng bá, thực hiện các giải pháp bền vững và thân thiện với môi trường.

CRITICAL ECOSYSTEM
PARTNERSHIP FUND



THE MCKNIGHT FOUNDATION

► Nếu quý vị muốn đăng ký nhận bản tin này hoặc đóng góp ý kiến cho chúng tôi, xin vui lòng liên hệ với:

Phòng Nghiên cứu Chính sách
TRUNG TÂM CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Số 6, N8B Trung Hòa Nhân Chính, Nguyễn Thị Thập,
Thanh Xuân, Hà Nội
Hòm thư 612, Bưu điện Hà Nội

ĐT: (04) 3556-4001 / **Fax:** (04) 3556-8941

Email: policy@nature.org.vn

Website: www.nature.org.vn

Chịu trách nhiệm về nội dung và xuất bản: **Trung tâm Con người và Thiên nhiên**
Giấy phép xuất bản số 19/GP-XBBT do Cục Báo chí, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 28/01/2013. ISSN 0866 – 7810. In xong và nộp lưu chiểu Quý III/2013.

Graphic Design: nghiemhoanganh267@yahoo.com